

Số: **344** /BC-UBND

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020; kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách thành phố năm 2021 của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Căn cứ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; trên cơ sở nhu cầu và nguồn vốn dự kiến cân đối cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp thành phố năm 2021, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020 và đề xuất kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách Thành phố năm 2021 của thành phố Hà Nội như sau:

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020

I. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020

1. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư đến 20/11/2020, ước thực hiện cả năm 2020

1.1. Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 đã giao

Theo Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của thành phố Hà Nội. Thành phố đã giao kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020 đầu năm là 44.917,5 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách cấp Thành phố là 28.103.917 tỷ đồng (gồm chi đầu tư công là 21.903,917 tỷ đồng, chi đầu tư phát triển khác là 6.200 tỷ đồng). Trong năm 2020, Thành phố đã thực hiện các đợt điều chỉnh kế hoạch để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Cập nhật kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020 sau các đợt điều chỉnh đến nay là 43.814,9 tỷ đồng¹ (điều chỉnh giảm 1.102,6 tỷ đồng so với kế hoạch vốn giao đầu năm (44.917,5 tỷ đồng), trong đó: Tổng chi đầu tư phát triển cấp Thành phố là 27.001,3 tỷ đồng (gồm chi đầu tư công: 21.016,3 tỷ đồng và chi đầu tư phát triển khác: 5.985 tỷ đồng), ngân sách cấp huyện là: 16.813,6 tỷ đồng. *Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo.*

¹ Thành phố đã điều chỉnh điều hòa các dự án xây dựng cơ bản cấp Thành phố đợt 1 tại Quyết định: Số 2116/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 và bổ sung cho Ngân hàng chính sách xã hội 650 tỷ đồng tại Quyết định số 1498/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 và Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1638/QĐ-TTg ngày 23/10/2020 điều chỉnh giảm 1.752,582 tỷ đồng. Sau điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển 2020 đợt 2 được HĐND quyết nghị tháng 11/2020, tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển 2020 là 43.814,945 tỷ đồng.

a) Ngân sách đầu tư công cấp Thành phố phân bổ chi tiết như sau:

- Đối với các dự án XDCB tập trung cấp Thành phố: Thành phố bố trí vốn **13.303** tỷ đồng cho **295** dự án², trong đó bố trí 9.790 tỷ đồng cho 154 dự án chuyển tiếp và 3.513 tỷ đồng cho 141 dự án mới;

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm ùn tắc giao thông Thành phố: **1.561** tỷ đồng;

- Các dự án theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất: Thành phố giao **1.113,1** tỷ đồng cho 19 dự án.

- Ngân sách Thành phố hỗ trợ các huyện (gồm nguồn vốn hỗ trợ mục tiêu, xổ số, đặc thù, kết luận của lãnh đạo Thành phố): Thành phố hỗ trợ **4.360,6** tỷ đồng cho **239** dự án.

- Bố trí vốn thu hồi ứng trước, thanh quyết toán, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, dự phòng: **678,6** tỷ đồng.

b) Tổng đầu tư vốn ngân sách cấp huyện (gồm cả cấp xã) giao đầu năm là 16.814 tỷ đồng. Các quận, huyện, thị xã đã thực hiện phân bổ và giao kế hoạch theo đúng quy định.

1.2. Kết quả thực hiện

1.2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức chỉ đạo thực hiện

- Thành phố đã thực hiện việc phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020 theo đúng quy định của Luật Ngân sách, Luật Đầu tư công và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29/11/2019, hướng dẫn của các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; đã giao kế hoạch đầu tư phát triển sớm ngay từ đầu tháng 12/2019.

- Trong kế hoạch vốn năm 2020, Thành phố luôn chủ động thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt cho các công tác: GPMB các dự án từ kinh phí dự phòng đầu tư công; chuẩn bị đầu tư từ kế hoạch vốn bố trí cho công tác chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán dự án từ kế hoạch vốn bố trí công tác quyết toán.

- UBND thành phố đã giao các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định và ủy quyền phê duyệt dự toán chi phí công tác chuẩn bị dự án, dự toán chi phí các công việc đề lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, chi phí dự phòng, điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư, xác định và cập nhật giá gói thầu của dự án tại các văn bản số: 1027/UBND-ĐT ngày 26/3/2020; 1170/UBND-ĐT ngày 08/4/2020; 2651/UBND-ĐT ngày 24/6/2020 để tháo gỡ khó khăn khi triển khai thực hiện Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

- Ngay từ khi bắt đầu xuất hiện dịch Covid-19, Thành phố đã thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo, chỉ thị của Trung ương trong phòng, chống dịch bệnh cũng như trong việc thực hiện nhiệm vụ kép “vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phục hồi, phát triển kinh tế”. Thành phố đã xác định thúc đẩy đầu tư phát triển là giải pháp quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng; ưu tiên nguồn lực dành cho đầu tư công, phấn đấu không cắt giảm vốn đầu tư công đã giao từ đầu năm. Đồng thời quyết liệt chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công như: Ban hành văn bản chỉ đạo các đơn vị đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn và năm

² Bổ sung thêm 01 dự án Xây dựng cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2 theo Quyết định số 3695/QĐ-UBND ngày 21/8/2020.

2020 (Công văn số 1138/UBND-KH&ĐT ngày 06/4/2020); quyết liệt thực hiện một số giải pháp trong quản lý đầu tư, xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công, hỗ trợ doanh nghiệp, nhân dân, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội do tác động của dịch Covid-19 (Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 07/4/2020); kịp thời điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2020 của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ tại các Quyết định số: 2116/QĐ-UBND ngày 25/5/2020; 3695/QĐ-UBND ngày 21/8/2020; 4369/QĐ-UBND ngày 28/9/2020; 4412/QĐ-UBND ngày 01/10/2020; 4637/QĐ-UBND ngày 15/10/2020; 4874/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 5101/QĐ-UBND ngày 13/11/2020. Đẩy nhanh tiến độ GPMB, hoàn thiện các thủ tục đầu tư để khởi công các dự án khởi công mới, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong đầu tư xây dựng.

- Thành phố chỉ đạo khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới; hoàn thành các dự án chào mừng Đại hội Đảng bộ Thành phố và Đại hội Đảng toàn quốc.

- Thành phố đã làm việc với một số Bộ, Ngành Trung ương, trong đó có nội dung tháo gỡ khó khăn để thúc đẩy thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công.

- Ban hành Chương trình hành động số 144/CTr-UBND ngày 15/7/2020 triển khai thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

- Thực hiện kết luận của đồng chí Bí thư Thành ủy theo Thông báo Kết luận số 2842-TB/TU ngày 15/9/2020, yêu cầu “từng quận, huyện, thị xã phải tự cân đối thu chi ngân sách; chi trong khả năng thu, giảm thu thì giảm chi; giải ngân đầu tư công đạt 100% kế hoạch giao”, UBND Thành phố đã có văn bản số 4699/UBND-KH&ĐT ngày 24/9/2020 chỉ đạo các quận, huyện, thị xã: Từng địa phương phải tự cân đối thu, chi ngân sách; quyết tâm hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 được giao. Quyết liệt triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020, tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với từng dự án. Rà soát và có phương án điều chỉnh vốn cụ thể để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư từ các dự án không có khả năng giải ngân sang các dự án cấp bách và các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn.

- Thành lập 06 Tổ công tác liên ngành, gồm 01 Tổ công tác kiểm tra, rà soát, đôn đốc thu ngân sách kế hoạch năm 2020, theo dõi đôn đốc giải ngân các dự án ODA và 05 Tổ công tác kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2020 và kế hoạch năm 2019 kéo dài.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công **3 lần/tháng** vào các ngày **10, 20, 30 hoặc 31** hàng tháng.

1.2.2. Kết quả thực hiện, giải ngân đến ngày 20/11/2020:

- *Tình hình hoàn thiện các thủ tục đầu tư, đấu thầu, khởi công xây dựng công trình của các dự án mới cấp thành phố:* Đã phê duyệt Kế hoạch đấu thầu 122/125 dự án khởi công mới; đã phê duyệt thiết kế BVTC-DT 113/125 dự án; đã tổ chức đấu thầu và khởi công thi công 89/125 dự án;

- *Công trình hoàn thành:* Dự kiến năm 2020 hoàn thành 127 dự án XD CB cấp Thành phố.

- Kết quả giải ngân: Đến ngày 20/11/2020, toàn Thành phố giải ngân được **23.407,1** tỷ đồng đạt **53,4%** kế hoạch vốn sau điều chỉnh (43.814,9 tỷ đồng) và đạt **60,1%** kế hoạch Thủ tướng giao³.

Ước giải ngân 2020, toàn Thành phố giải ngân chi đầu tư phát triển được **40.743,9** tỷ đồng, đạt 90,7% so với kế hoạch đầu năm và 93% kế hoạch sau điều chỉnh. Từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục quyết liệt thực hiện các giải pháp để phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân cao nhất.

** Năng lực tăng thêm của các dự án XDCB tập trung cấp Thành phố:*

- *Lĩnh vực quốc phòng, an ninh:* Hoàn thành Doanh trại Ban chỉ huy quân sự quận Bắc Từ Liêm và dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị PC&CC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố; 12 trụ sở công an cấp huyện và thành phố và 8 trụ sở cảnh sát PC&CC.

- *Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề:* Hoàn thành 3 trường phổ thông trung học, tăng thêm 76 phòng học và 21 phòng học bộ môn; làng trẻ em Birla.

- *Lĩnh vực bảo vệ môi trường:* Hoàn thành cơ bản 11 công trình xử lý chất thải tại khu cụm công nghiệp; 01 dự án xử lý nước và 03 dự án khác.

- *Các hoạt động kinh tế:*

+ *Lĩnh vực giao thông:* Xây mới và cải tạo mở rộng 61,9 km đường, xây mới 4 cầu và 8 cầu vượt, đầu tư chiếu sáng 22,8 km.

+ *Lĩnh vực đề điều thủy lợi:* Hoàn thành 57 công trình xử lý khẩn cấp 36.128 m và 01 công trình nâng cấp mặt đê 1,5 km.

- *Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội:* Hoàn thành 01 trụ sở trung tâm đào tạo cán bộ quản lý năng lượng Hà Nội.

- *Lĩnh vực khác (Tòa án, Viện kiểm sát):* Hoàn thành 01 trụ sở với 1.348,9 m² sàn xây dựng.

** Năng lực tăng thêm của các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện:*

Dự kiến, hết năm 2020 có 190/239 dự án hoàn thành, trong đó:

- *Lĩnh vực giáo dục đào tạo* hoàn thành 133 dự án với 1.911 phòng học, các phòng chuyên môn phục vụ giảng dạy và học tập của học sinh góp phần nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn của Thành phố vượt kế hoạch mà Nghị quyết Đảng bộ Thành phố nhiệm kỳ 2016- 2020 đề ra.

- *Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông):* Hoàn thành 58 dự án với 183,2 km đường giao thông, góp giải quyết nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy liên kết khu vực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- *Lĩnh vực khác (y tế, văn hóa, môi trường,...)* 15/16 dự án hoàn thành, giải quyết các vấn đề bức xúc dân sinh góp phần ổn định kinh tế - chính trị địa phương.

1.3 Nhận xét, đánh giá

Năm 2020 là một năm đặc biệt đối với việc thực hiện kế hoạch đầu tư công. Trong bối cảnh thu ngân sách gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19

³ Kế hoạch Trung ương giao Thành phố đầu năm là 40.671 tỷ đồng và ngày 23/10/2020 Thủ Tướng Chính phủ điều chỉnh giảm vốn ODA cấp phát 1.752,6 tỷ đồng.

nhưng Thành phố đã ưu tiên dành nguồn lực cho đầu tư công để góp phần thúc đẩy kinh tế. Thành ủy, HĐND Thành phố, UBND Thành phố quan tâm chỉ đạo quyết liệt, sát sao, thường xuyên, liên tục đến từng dự án cụ thể để thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án và tỷ lệ giải ngân. Các cấp, các ngành của Thành phố đã quyết liệt tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể. Thành phố đã kiến nghị với các cơ quan trung ương để sửa đổi một số quy định còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; đồng thời Thành phố cũng đã ban hành các văn bản để tháo gỡ khó khăn khi triển khai thực hiện quy định của Trung ương (Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ). Kết quả thực hiện giải ngân đến ngày 20/11/2020 đạt 53,4% tổng mức vốn kế hoạch giao, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (ngày 25/11/2019 đạt 33,3% kế hoạch vốn giao). Tuy nhiên, mức giải ngân như vậy chưa đáp ứng các nhiệm vụ, mục tiêu theo yêu cầu của bối cảnh năm 2021. HĐND Thành phố đã xem xét quyết nghị phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 đợt 2 tại kỳ họp HĐND Thành phố không thường kỳ ngày 10/11/2020 và cùng với các giải pháp đã được xác định từ nay đến cuối năm, dự kiến kết quả giải ngân cả năm 2021 sẽ đạt 93% kế hoạch vốn giao. Từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục quyết liệt thực hiện các giải pháp để phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân cao nhất.

Các nguyên nhân, tồn tại làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020 là:

1.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 (tại các Điều 24, 27) quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giao cho cơ quan chuyên môn và UBND cấp dưới lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C. Hiện nay, thành phố Hà Nội đã kiện toàn hệ thống các Ban QLDA chuyên ngành của Thành phố, theo đó cơ bản không còn các Ban QLDA trực thuộc các sở quản lý chuyên ngành nên khó khăn về lực lượng để triển khai nhiệm vụ lập báo cáo NCKT và báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

- Công tác GPMB, tái định cư vẫn còn vướng mắc về cơ chế, chính sách xác định nguồn gốc đất, tái định cư; một số dự án còn tình trạng người dân chưa đồng thuận, khiếu kiện về chính sách đền bù, yêu cầu xác định giá bồi thường sát giá thị trường,...làm chậm quá trình thi công dự án.

- Một số quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng làm phát sinh thêm thủ tục và thời gian giải quyết, triển khai công tác chuẩn bị đầu tư, điều chỉnh dự án và cập nhật giá gói thầu. Đến nay, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17/7/2020 về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và Bộ Xây dựng đã có Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 (có hiệu lực từ 05/9/2020) sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư⁴ liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng; đã tháo gỡ các khó khăn trong giải quyết các thủ tục nêu trên tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP.

- Từ tháng 3 đến tháng 5/2020, dịch Covid-19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai, khối lượng thi công và giải ngân của các dự án đầu tư công trong những tháng đầu năm, nhất là các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và các dự

⁴ 04 Thông tư: Thông tư số 09/2019/TT-BXD, 10/2019/TT-BXD, 11/2019/TT-BXD, 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019

án có gói thầu nhập khẩu trang thiết bị chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 do hầu hết các hoạt động đều gắn với yếu tố nước ngoài từ khâu nhập máy móc, thiết bị cho đến huy động chuyên gia, nhà thầu nước ngoài, tư vấn giám sát.

- Vương mắc về việc ghi thu ghi chi đối với các dự án BT trong trường hợp chưa quyết toán dự án BT: Điều 16 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Dự án BT) nhưng *chưa cụ thể về cơ sở pháp lý, hồ sơ tài liệu cần đảm bảo để cơ quan tài chính thực hiện hạch toán ghi thu ngân sách nhà nước về giá trị tài sản công đối với giá trị tài sản công thanh toán, ghi chi tạm ứng ngân sách nhà nước tương ứng với giá trị tài sản công đã thanh toán để thực hiện Dự án BT trong trường hợp chưa phê duyệt quyết toán*, trách nhiệm của các bên liên quan (Nhà đầu tư, cơ quan được giao quản lý Hợp đồng BT, cơ quan tài chính).

1.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Các chủ đầu tư chưa tập trung quyết liệt, tháo gỡ nút thắt tiến độ; một số chủ đầu tư cho thấy năng lực quản lý, điều hành dự án còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, dự án nhiều lần phải điều chỉnh, bổ sung; có biểu hiện né tránh trách nhiệm (báo cáo các nội dung vượt thẩm quyền)

- Đối với nhiều dự án chuyển tiếp, các chủ đầu tư chưa quyết liệt thực hiện theo kế hoạch tiến độ giao: Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189); Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn Vạn Bảo đến nút Núi Trúc), GD 2; Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông;...

2. Các giải pháp tập trung triển khai thực hiện và giải ngân từ nay đến cuối năm 2020

(1) 06 Tổ công tác tiếp tục quyết liệt kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2020 và kế hoạch năm 2019 kéo dài.

(2) Các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã và các chủ đầu tư cần tiếp tục quyết liệt triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công 2020, từ nay đến cuối năm tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của từng dự án thuộc cấp quản lý và theo chỉ đạo của UBND Thành phố tại văn bản số 8660/VP-KT ngày 06/10/2020.

(3) Đẩy mạnh công tác GPMB các dự án: Sở Tài nguyên và môi trường chủ trì, chủ động giải quyết, tháo gỡ khó khăn trong công tác GPMB; Các chủ đầu tư tập trung nhân lực giải quyết dứt điểm các dự án có khối lượng GPMB tồn tại vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND Thành phố giải quyết các nội dung vượt thẩm quyền; Sở Xây dựng đảm bảo quỹ nhà tái định cư, phục vụ công tác GPMB và chủ động đề xuất phương án, cơ chế tái định cư, kịp thời báo cáo UBND Thành phố giải quyết.

(4) Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan khẩn trương hoàn thiện các thủ tục ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT.

(5) Yêu cầu các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện thủ tục thanh toán ngay sau 4 ngày kể từ ngày có khối lượng được nghiệm thu không để dồn thanh toán vào cuối năm; khẩn trương thực hiện thanh quyết toán đối với những hạng mục đã hoàn thành.

II. Kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách cấp thành phố năm 2021

1. Khả năng cân đối nguồn vốn năm 2021

Theo dự kiến khả năng cân đối ngân sách Thành phố, nguồn vốn đầu tư phát triển cấp Thành phố năm 2021 là **32.413,326 tỷ đồng**, bao gồm:

1.1. Vốn đầu tư phát triển ngân sách Thành phố: 25.619,331 tỷ đồng

Bao gồm:

- Vốn xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối: 13.512,131 tỷ đồng. (Trong đó, bổ sung từ nguồn thu cổ phần hóa là 4.000 tỷ đồng).

- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 10.151 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 360 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn vốn ODA vay lại: 1.596,2 tỷ đồng.

1.2. Vốn ngân sách NSTW là 6.793,995 tỷ đồng, bao gồm:

- + Vốn trong nước đầu tư theo các chương trình mục tiêu là 549,594 tỷ đồng.

- + Vốn nước ngoài (ODA cấp phát) là 6.244,401 tỷ đồng.

2. Mục tiêu, định hướng, nguyên tắc bố trí vốn năm 2021

2.1. Mục tiêu, định hướng

2.1.1. Mục tiêu

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII đã quyết nghị và định hướng về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 được HĐND Thành phố quyết nghị.

2.1.2. Định hướng

Kế hoạch đầu tư phát triển cấp thành phố tập trung thực hiện các nhiệm vụ:

a) Tập trung bố trí vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố, các công trình trọng điểm của Thành phố và các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của Thành phố. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Chương trình phát triển kinh tế dân tộc miền núi.

b) Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; hỗ trợ cho các dự án chuyển tiếp kế hoạch trung hạn 2016-2020 nguồn vốn hỗ trợ theo các văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố đã được HĐND Thành phố chấp thuận mức trần hỗ trợ; hỗ trợ các huyện có đề án thành lập quận; hỗ trợ các huyện khó khăn phía Nam; hỗ trợ xây dựng các nhà văn hóa thôn; hỗ trợ xây dựng, cải tạo chợ dân sinh; hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã. Hỗ trợ đầu tư các dự án thuộc ngành dọc quốc phòng, an ninh, phòng cháy chữa cháy và tư pháp theo Nghị quyết số 30/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của HĐND Thành phố, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp, ý kiến của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Văn bản số 5168/VPCP-KTTH ngày 24/6/2016 và 1500/TTg-KTN ngày 22/8/2016.

2.2. Nguyên tắc phân bổ và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn

2.2.1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định, hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương về đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và phù hợp với tình hình, yêu cầu thực tế của Thành phố.

b) Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt. Không bố trí vốn cho chương trình, dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư công theo quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án, công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và của các quận, huyện, thị xã.

e) Bố trí vốn đầu tư tập trung, không dàn trải, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước.

2.2.2. Thứ tự ưu tiên:

Việc lập kế hoạch, bố trí vốn đầu tư NSNN năm 2021 cho các dự án thực hiện theo các nguyên tắc chung tại mục 2.1 nêu trên và theo thứ tự ưu tiên sau:

- Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng XDCB theo quy định tại khoản 4 điều 101 Luật Đầu tư công (nếu có).

- Bố trí vốn để vốn để thu hồi số vốn ứng trước nguồn NSTW theo mức vốn thông báo của Trung ương.

- Bố trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành của các dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo tiến độ được phê duyệt.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025. Trong đó, ưu tiên bố trí đủ vốn NSNN năm 2021 cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021 để phát huy hiệu quả đầu tư.

- Bố trí vốn thực hiện công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán dự án thực hiện.

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án nêu trên, nếu còn vốn sẽ xem xét bố trí vốn cho các dự án mới cần thiết triển khai trong năm 2021.

3. Phương án phân bổ kế hoạch năm 2021

Tổng vốn đầu tư phát triển của cấp Thành phố là **32.413,326** tỷ đồng, trong đó vốn ODA cấp phát là 6.244,401 tỷ đồng, vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách là 1.596,2 tỷ đồng (ODA vay lại), vốn Trung ương trong nước đầu tư theo các chương trình mục tiêu 549,594 tỷ đồng và được phân bổ thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, yêu cầu cụ thể như sau:

3.1. Bố trí vốn thực hiện các chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công là 28.213,326 tỷ đồng (chiếm 87,04% tổng vốn đầu tư phát triển năm 2021 của Thành phố), trong đó:

3.1.1. Bố trí nguồn vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, chuẩn bị đầu tư, quy hoạch là 455,267 tỷ đồng, cụ thể:

- Bố trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2020 chưa bố trí nguồn để thu hồi: 205,267 tỷ đồng.

- Vốn thanh quyết toán công trình hoàn thành là 100 tỷ đồng.

- Bố trí nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch: 100 tỷ đồng.

- Cân đối bố trí 50 tỷ đồng vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP để lập, thẩm định, quyết định chủ trương, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư trong năm 2021. Thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt chi phí công tác chuẩn bị đầu tư trong tổng nguồn vốn giao cho công tác này theo dự toán được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án và đảm bảo điều kiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.1.2. Vốn phân bổ cho các dự án đầu tư XDCB tập trung của Thành phố, thực hiện các CTMT quốc gia và Thành phố, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 27.758,059 tỷ đồng, bao gồm:

(1) Đối với các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố và các Chương trình mục tiêu: Bố trí 20.235,559 tỷ đồng cho các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Bố trí vốn cho các dự án XDCB tập trung trong nước ngân sách Thành phố: 18.228,309 tỷ đồng (gồm nguồn NSTP là: 17.883,982 tỷ đồng và các dự án vốn Ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu: 344,327 tỷ đồng).

- Các dự án bố trí theo cơ chế đặc thù nguồn thu từ đất là: 400 tỷ đồng.

Với phương án phân bổ trên, thì kế hoạch vốn bố trí cho các dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố là: 18.628,309 tỷ đồng. Trong đó, có 160 dự án chuyển tiếp ngân sách Thành phố với số vốn là 17.744,382 tỷ đồng (chiếm 95,25%); 23 dự án mới ngân sách Thành phố với số vốn là 539,6 tỷ đồng (chiếm 2,9%) và số vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ mục tiêu là 344,327 tỷ đồng (chiếm 1,85%).

- Bố trí vốn cho CTMTQG về Xây dựng nông thôn mới và Chương trình phát triển kinh tế dân tộc miền núi: 1.607,25 tỷ đồng, cụ thể:

- + CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 937,25 tỷ đồng (để hoàn thành mục tiêu đến hết năm 2021, 100% các xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới theo Chương trình số 02 - CT/TU của Thành ủy).

- + Chương trình phát triển kinh tế dân tộc miền núi, Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 của UBND Thành phố: 670 tỷ đồng⁵ (để hoàn thành dứt điểm các

⁵ Về Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện Nghị quyết số 120/2020/NQ14 về phê duyệt chủ trương Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện tại Quyết định số 1409/QĐ-TTg ngày 15/9/2020, trong đó, giao UBND các tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch và bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình cùng với ngân sách Trung ương. Tuy nhiên, Hà Nội là địa phương tự chủ về ngân sách, do đó Thành phố sẽ tự cân đối ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Chương trình được phê duyệt. Ngày 15/7/2016, UBND Thành phố

dự án đã được phê duyệt đầu tư tại Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 15/7/2016).

(2) *Bố trí kinh phí để thực hiện các dự án GPMB và xây dựng hạ tầng các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất: 2.000 tỷ.*

(3) *Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã: Kế hoạch năm 2021, ngân sách Thành phố cân đối bố trí là 5.522,5 tỷ đồng, cụ thể:*

- Hỗ trợ cho các dự án chuyển tiếp kế hoạch trung hạn 2016-2020 nguồn vốn hỗ trợ theo các văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố đã được HĐND Thành phố chấp thuận mức trần hỗ trợ: 1.182,5 tỷ đồng.

- Nguồn xổ số kiến thiết Thủ đô: 360 tỷ đồng.

- Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện: 1.480 tỷ đồng (bằng mức trung bình một năm của giai đoạn 2016-2020).

- Hỗ trợ các huyện có đề án thành lập quận; hỗ trợ các huyện khó khăn phía Nam; hỗ trợ xây dựng các nhà văn hóa thôn; hỗ trợ xây dựng, cải tạo chợ dân sinh, hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã,...: 2.500 tỷ đồng.

Căn cứ đề xuất:

- Tại báo cáo định hướng về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025, UBND Thành phố đã đề xuất hỗ trợ cho cấp huyện giai đoạn 2021 - 2025 cho các nhiệm vụ: Hỗ trợ thực hiện các dự án đã được HĐND Thành phố quyết nghị giai đoạn 2016-2020 mức trần ngân sách thành phố hỗ trợ nhưng năm 2020 chưa cân đối đủ; Chương trình mục tiêu Quốc gia; thực hiện các chương trình mục tiêu, kế hoạch, đề án của Thành phố như: Đề án xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển một số huyện thành quận; Đề án xây dựng xây dựng trụ sở công an xã; Chương trình phát triển các huyện phía Nam Hà Nội; Chương trình xây dựng, cải tạo chợ dân sinh; Chương trình xây dựng nhà văn hóa thôn.

- Riêng đối với năm 2021, theo Nghị quyết số 122/2020/NQ-QH14 ngày 19/6/2020, Quốc hội cho phép “kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021”. Đối với thành phố Hà Nội cũng đang tiếp tục kéo dài thời ổn định ngân sách giai đoạn 2016-2020 đến hết năm 2021 và năm 2021 vẫn giữ nguyên tỷ lệ điều tiết ngân sách, giữ nguyên các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công. Do vậy, năm 2021 đề xuất ngân sách Thành phố tiếp tục thực hiện hỗ trợ ngân sách cấp huyện, thị xã để góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn, gồm: Hỗ trợ cấp huyện phần kinh phí cho các mục tiêu đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 03/7/2017; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 nhưng chưa được bố trí đủ vốn trong giai đoạn 2016-2020 và thực hiện hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã trong năm 2021 như mức trung bình hàng năm 2016-2020 đã được

ban hành Kế hoạch số 138/KH-UBND về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020 với tổng số kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng là 2.249 tỷ đồng, 225 dự án. Giai đoạn 2016 - 2020 Thành phố đã bố trí 1.255 tỷ đồng để thực hiện hoàn thành 89 dự án. Theo rà soát của Ban Dân tộc, UBND các huyện, thị xã, cần tiếp tục bố trí vốn 670 tỷ đồng để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt đầu tư tại Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 theo chỉ đạo của đồng chí Vương Đình Huệ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy tại văn bản số 2566 - TB/TU ngày 20/4/2020 và Kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực I tại các văn bản số: 480/TB-KTNN ngày 09/10/2019, 402/KVI-TH ngày 07/7/2020. Đầu năm 2020, đề xuất phân bổ 500 tỷ đồng cho các dự án đủ điều kiện bố trí vốn.

Thành phố quyết nghị; xem xét hỗ trợ các huyện khó khăn phía Nam; hỗ trợ các huyện có đề án thành lập quận; hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa; hỗ trợ cải tạo, xây dựng các chợ dân sinh, hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã tại một số huyện,...

Tiêu chí và mức ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện:

(1). *Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã:*

- *Mục tiêu hỗ trợ:*

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp trường học đạt chuẩn quốc gia theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Cải tạo, nâng cấp các trạm y tế xã theo nguyên lý y học gia đình trên địa bàn theo Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 25/6/2019 của UBND Thành phố.

+ Tu bổ, tôn tạo di tích được xếp hạng đã xuống cấp nghiêm trọng theo phân cấp quản lý tại Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 thuộc cấp huyện đầu tư, Thành phố hỗ trợ 1 phần di tích cấp quốc gia.

+ Các tuyến đường giao thông quan trọng xuống cấp hoặc chưa được đầu tư đồng bộ theo quy hoạch trên địa bàn huyện phục vụ phát triển kinh tế địa phương.

- *Mức hỗ trợ năm 2021:* Đề xuất hỗ trợ cho 18 huyện và thị xã năm 2021 bằng với mức bình quân năm của giai đoạn 2016 - 2020. Giai đoạn 2016 - 2020, Tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016, mức hỗ trợ được chia làm 3 nhóm:

Nhóm 1 gồm 03 huyện: Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn: Mức hỗ trợ cho mỗi đơn vị là 500 tỷ đồng/5 năm, *bình quân mỗi năm khoảng 100 tỷ đồng.*

Nhóm 2 gồm 10 huyện, thị xã: Chương Mỹ, Mê Linh, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa và Sơn Tây: mức hỗ trợ cho mỗi đơn vị là 420 tỷ đồng/5 năm, *bình quân mỗi năm khoảng 84 tỷ đồng.*

Nhóm 3 gồm 05 huyện: Đan Phượng, Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Thanh Trì: mức hỗ trợ cho mỗi đơn vị là 340 tỷ đồng/5 năm, *bình quân mỗi năm khoảng 68 tỷ đồng.*

(2). *Xổ số kiến thiết Thủ đô:*

- Theo điểm đ, khoản 2, Điều 14 Thông tư 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 quy định: HĐND cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế.

- *Mức đề xuất hỗ trợ năm 2021* với tổng nguồn xổ số là 360 tỷ đồng, chia làm 02 nhóm và mức hỗ trợ tương tự như mức của giai đoạn 2016 - 2020.

Nhóm 1 gồm 05 huyện: Ba Vì, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Sóc Sơn: mỗi huyện là 32 tỷ đồng.

Nhóm 2 gồm 08 huyện, thị xã: Chương Mỹ, Mê Linh, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín, và Sơn Tây: Mức hỗ trợ huyện là 25 tỷ đồng.

(3) *Về việc Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện để xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu:*

Tổng số nhà văn hóa thôn còn thiếu là 239 nhà văn hóa để hoàn thành mục tiêu 100% các thôn, làng có nhà văn hóa hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng. Theo kế hoạch năm 2020, đã bố trí nguồn lực để đầu tư xây dựng 126 nhà văn hóa từ các nguồn ngân sách cấp huyện, ngân sách quận hỗ trợ huyện và ngân sách thành phố hỗ trợ cho cấp

huyện. Theo kết luận của Thường trực Thành ủy tại Hội nghị ngày 14/11/2020 về định hướng đầu tư công năm 2021 và định hướng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025: “phần đầu hoàn thành mục tiêu 100% các thôn, tổ có nhà văn hóa trong năm 2021”. Hiện nay, còn 113 nhà văn hóa chưa được đầu tư xây dựng. Các huyện đang hoàn thiện thủ tục đầu tư để đủ điều kiện bố trí vốn đối với các dự án này. UBND Thành phố sẽ chỉ đạo các huyện cân đối ngân sách cấp huyện để bố trí vốn; Đối với các huyện khó khăn về ngân sách, UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố xem xét, chấp thuận ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các huyện này để năm 2021 hoàn thành chỉ tiêu 100% các thôn, làng có nhà văn hóa hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng. Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp tục chỉ đạo các đơn vị hoàn thiện các thủ tục trình HĐND Thành phố phân bổ cho các dự án xây dựng nhà văn hóa thôn tại kỳ họp HĐND Thành phố gần nhất trong năm 2021.

(4). Hỗ trợ nhóm các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển thành quận

Thực hiện chỉ đạo của Đồng chí Bí thư Thành ủy Hà Nội theo Thông báo số 2584-TB/TU ngày 12/5/2020, trong đó chỉ đạo tập trung hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho các huyện trong quá trình thực hiện đầu tư, xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng để sớm đạt tiêu chuẩn phát triển lên quận. UBND Thành phố chỉ đạo các đơn vị rà soát trên cơ sở tiêu chí còn lại chưa đạt và đề xuất HĐND Thành phố xem xét, xem xét hỗ trợ đối với các huyện còn khó khăn trong huy động nguồn lực. Theo Quyết định số 4925/QĐ-UBND ngày 18/9/2018, UBND Thành phố đặt mục tiêu: “Đầu tư, xây dựng huyện Hoài Đức đến năm 2020 đạt đủ tiêu chí thành lập quận”. Trong năm 2020, Thành phố đã hỗ trợ cho huyện Hoài Đức 06 dự án hạ tầng giao thông với số kinh phí 247,5 tỷ đồng. Hiện nay, huyện Hoài Đức còn 05/27 tiêu chí chưa đạt, trong đó có tiêu chí mật độ đường giao thông đô thị. Để huyện Hoài Đức sớm hoàn thành các tiêu chí thành lập quận, UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố xem xét, cân đối bố trí vốn ngân sách thành phố hỗ trợ huyện để đầu tư 09 tuyến đường giao thông chính trên địa bàn huyện, trong đó 8/9 dự án chuyển tiếp với mức kinh phí hỗ trợ là 243 tỷ đồng. Đối với 04 huyện còn lại có đề án đầu tư, xây dựng huyện thành quận đến năm 2025, UBND Thành phố sẽ tiếp tục báo cáo HĐND Thành phố về nguyên tắc, tiêu chí, mức hỗ trợ các huyện tại kỳ họp HĐND Thành phố giữa năm 2021.

(5). Hỗ trợ đặc thù cho các huyện khó khăn phía nam Hà Nội

Theo tổng hợp, đánh giá về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các quận, huyện, thị xã trên toàn Thành phố, hiện nay các huyện phía nam của Thành phố còn có hạ tầng cơ sở kém phát triển, thu ngân sách thấp, chi đầu tư hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 chủ yếu dựa trên nguồn Thành phố hỗ trợ. Các huyện đề nghị Thành phố xem xét hỗ trợ cho các huyện này để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khung, các tuyến giao thông kết nối khu vực lân cận, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các huyện khu vực phía nam, đồng thời khai thác từ nguồn đấu giá đất để đầu tư cơ sở hạ tầng của địa phương. Vì vậy, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố chấp thuận chủ trương hỗ trợ các huyện khó khăn phía nam làm cơ sở để UBND Thành phố chỉ đạo các sở, ngành rà soát, đề xuất tiêu chí hỗ trợ.

(6). Hỗ trợ chợ dân sinh và trụ sở công an xã: UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố chấp thuận chủ trương làm cơ sở để UBND Thành phố trình HĐND Thành phố phân bổ chi tiết cho các dự án.

Kết quả, trong năm 2021 với phương án phân bổ vốn đầu tư trên sẽ có **94/183** dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố; **106/162** dự án hoàn thành ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện được hoàn thành.

(Chi tiết danh mục tại các biểu kèm theo)

3.2. Cân đối bố trí cho các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác: 4.200 tỷ đồng (chiếm 12,96% tổng vốn đầu tư phát triển năm 2021 cấp Thành phố), bao gồm:

- Dự kiến hoàn trả cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố: 1.000 tỷ đồng.
- Ghi thu ghi chi vốn đầu tư cho các dự án BT là 2.000 tỷ đồng.
- Bổ sung vốn các quỹ và ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm: 550 tỷ đồng.
- Chi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất: 150 tỷ đồng.
- Hỗ trợ địa phương bạn; hỗ trợ ngành dọc: 500 tỷ đồng.

4. Một số giải pháp trong xây dựng và điều hành kế hoạch năm 2021

Đề tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo các công trình, dự án đầu tư thực hiện đạt yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và tiến độ đề ra, Thành phố tập trung triển khai thực hiện một số giải pháp sau:

4.1. Hoàn thiện khung pháp lý văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố để triển khai thực hiện quy định của pháp luật Đầu tư công (thực hiện việc sửa đổi Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND Thành phố).

4.2. Đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư các dự án để chuẩn bị cho Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

4.3. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế - dự toán công trình các dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Đầu tư công, Xây dựng trên cơ sở quá trình thẩm định rà soát kỹ sự cần thiết, quy mô đầu tư của từng dự án, đảm bảo tiết kiệm hiệu quả, phù hợp với khả năng nguồn vốn.

4.4. Kiểm soát chặt chẽ việc thanh toán, tạm ứng kế hoạch vốn XDCB:

Kho bạc Nhà nước Hà Nội phối hợp Sở Tài chính và các sở ngành liên quan kiểm soát chặt chẽ việc thanh toán, tạm ứng kế hoạch vốn XDCB, vốn GPMB của các dự án theo quy định; hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư dự án hoàn thiện hồ sơ, chứng từ thanh toán, thu hồi tạm ứng, quyết toán niên độ năm ngân sách.

4.5. Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác GPMB các dự án:

- UBND Thành phố sẽ thường xuyên tiến hành giao ban, kiểm điểm tiến độ GPMB, yêu cầu các Bí thư, Chủ tịch quận huyện chỉ đạo quyết liệt, có cam kết và chịu trách nhiệm về tiến độ GPMB.

- Các đơn vị tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục để các hộ dân trong diện GPMB đồng thuận và chấp hành tốt. Thực hiện công tác GPMB công khai, minh bạch, đúng luật, đảm bảo công bằng, chính xác.

4.6. Đối với các quận, huyện, thị xã giao tăng thu ngân sách từ đất, yêu cầu các quận, huyện, thị xã phải thực hiện nghiêm khi có nguồn thu mới tổ chức đấu thầu, triển khai thực hiện dự án để tránh nợ đọng XDCB.

4.7. Các huyện được Thành phố hỗ trợ có mục tiêu triển khai một số dự án có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại để đảm bảo hoàn thành các công trình ngoài phần vốn hỗ trợ của Thành phố.

4.8. Giao và điều hành Kế hoạch 2021:

- Giao Kế hoạch theo dự toán, trong đó từng công trình phải đảm bảo vốn GPMB, xây lắp và chi phí khác theo tiến độ XD CB.

- Điều hành kế hoạch XD CB theo khả năng nguồn thu, thực hiện các cơ chế linh hoạt để đảm bảo đủ vốn cho các dự án trọng điểm.

- Xây dựng tiến độ cụ thể chi tiết từng loại công việc để kiểm soát tiến độ thực hiện các hạng mục và công trình đảm bảo triển khai các dự án đầu tư XD CB ngay từ đầu năm, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

- Định kỳ tháng, quý giao ban XD CB cấp Thành phố để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển thực hiện các dự án.

V. Đề xuất và kiến nghị

1. Để tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, kính đề nghị HĐND Thành phố cho phép thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt chi phí công tác chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán, bố trí vốn các dự án, đồ án quy hoạch trong tổng nguồn vốn giao cho công tác này theo dự toán được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án và đảm bảo điều kiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Năm 2021 là năm đầu tiên của Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nhưng kế hoạch đầu tư công trung hạn chưa được phê duyệt nên công tác chuẩn bị đầu tư của một số đơn vị gặp khó khăn. Hiện nay, trong quá trình xây dựng kế hoạch, đã có các dự án đã có thủ tục sẽ phân bổ chi tiết. Tuy nhiên, tại một số đơn vị cũng còn có các dự án chưa có đủ thủ tục đầu tư theo quy định để phân bổ vốn và một số nội dung chi Thành phố chưa ban hành Chương trình, kế hoạch để thực hiện các chương trình mục tiêu của Trung ương, Thành phố. Kính đề nghị HĐND Thành phố chấp thuận chủ trương cân đối một khoản kinh phí làm cơ sở các dự án hoàn thiện thủ tục đầu tư và trình HĐND Thành phố phân bổ mức vốn chi tiết cho từng dự án tại các kỳ họp HĐND Thành phố không thường kỳ đầu năm hoặc thường kỳ giữa năm.

3. Về việc đầu tư bằng nguồn vốn đóng góp, tài trợ của các cơ quan, tổ chức: Các dự án đầu tư bằng nguồn vốn huy động, đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, dự kiến triển khai thực hiện là 05 dự án, với tổng mức đầu tư khái toán là 418,5 tỷ đồng; Lũy kế kế hoạch vốn đã bố trí và dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 là 48,493 tỷ đồng; nhu cầu vốn còn lại trong giai đoạn 2021-2025 khoảng 308,6 tỷ đồng các cơ quan, doanh nghiệp sẽ tiếp tục đóng góp, tài trợ. Trong 05 dự án nêu trên có 02 dự án chuyển tiếp và 03 dự án mới (danh mục dự án kèm theo). Việc giao kế hoạch vốn cụ thể hàng năm sẽ phụ thuộc vào thời điểm và số tiền đóng góp, tài trợ cụ thể của các cơ quan, tổ chức này. Đối với kế hoạch năm 2021, kính đề nghị HĐND Thành phố thông qua danh mục các dự án và giao UBND Thành phố thực hiện phân bổ vốn tài trợ cho các dự án sau khi nhận được đóng góp của các đơn vị đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn đóng góp, tài trợ của các cơ quan, tổ chức. *(Chi tiết tại phụ lục 10 kèm theo).*

4. Đối với một số dự án chuyển tiếp có tiến độ hoàn thành là năm 2020 theo quyết định phê duyệt dự án nhưng đến nay không thực hiện theo đúng tiến độ do một

số nguyên nhân chủ quan và khách quan. Các dự án cần bố trí kế hoạch vốn của năm 2021 để hoàn thành công trình. Hiện nay, các chủ đầu tư đang hoàn thiện thủ tục gia hạn thời gian thực hiện dự án để đáp ứng điều kiện bố trí vốn theo quy định. UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố cho phép bố trí kế hoạch vốn năm 2021 đồng thời chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành thủ tục phê duyệt gia hạn thời gian thực hiện dự án theo đúng quy định.

5. Đối với nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu cho Thành phố, UBND Thành phố thực hiện phân bổ chi tiết mức vốn theo quyết định giao kế hoạch vốn năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ cho Thành phố.

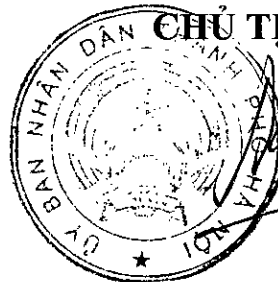
Trên đây là nội dung báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020 và kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách thành phố năm 2021 của thành phố Hà Nội, UBND Thành phố kính báo cáo HĐND Thành phố xem xét và thông qua./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các đ/c PCT UBND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- VPUB: CVP, PCVP, TKBT, KT;
- Lưu: VT, KTCông.

44163 - 110

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Chu Ngọc Anh

Phụ lục 1
BIỂU TỔNG HỢP CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Kèm theo Báo cáo số **341** /BC-UBND ngày **23** /11/2020 của UBND Thành phố

Đơn vị: Triệu đồng

		Kế hoạch 2020 giao đầu năm	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2021	Nguồn vốn thực hiện					Ghi chú
					NSTP	Vốn NSTW	ODA cấp phát (NSTW)	Vốn ODA vay lại	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	28.103.917	27.001.335	32.413.326	23.663.131	549.594	6.244.401	1.596.200	360.000	
A	CHI ĐẦU TƯ CÔNG (BỘ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG)	21.903.917	21.016.335	28.213.326	19.463.131	549.594	6.244.401	1.596.200	360.000	
A1	Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, quy hoạch,...	811.600	678.600	455.267	250.000	205.267				
1	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2020 chưa bố trí nguồn để thu hồi	161.600	161.600	205.267		205.267				
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	200.000	130.000	100.000	100.000					
3	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch, các dự án PPP	50.000	17.000	100.000	100.000					
4	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố	50.000	50.000	50.000	50.000					
5	Dự phòng	350.000	320.000							
A2	Vốn phân bổ thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư XDCB, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	21.092.317	20.337.735	27.758.059	19.213.131	344.327	6.244.401	1.596.200	360.000	
1	Các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố và Chương trình mục tiêu	17.185.887	15.977.157	20.235.559	12.050.631	344.327	6.244.401	1.596.200		
I.1	Vốn XCDB tập trung cấp Thành phố	14.971.987	13.302.967	18.228.309	10.043.381	344.327	6.244.401	1.596.200		Phụ lục 2a Phụ lục 10
1	Dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố trong nước	9.736.387	9.819.949	10.387.708	10.043.381	344.327				
2	Các dự án ODA	5.235.600	3.483.018	7.840.601			6.244.401	1.596.200		
	- ODA cấp phát	3.299.500	1.546.918	6.244.401			6.244.401			
	- ODA vay lại	1.936.100	1.936.100	1.596.200				1.596.200		

		Kế hoạch 2020 giao đầu năm	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2021	Nguồn vốn thực hiện					Ghi chú
					NSTP	Vốn NSTW	ODA cấp phát (NSTW)	Vốn ODA vay lại	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I.2	Chương trình mục tiêu	1.126.900	1.561.025	1.607.250	1.607.250					
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	826.900	1.154.025	937.250	937.250					Phụ lục 6
2	Chương trình phát triển kinh tế dân tộc miền núi, Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 15/7/2016	200.000	405.000	670.000	670.000					Phụ lục 7
3	Chương trình mục tiêu TP về giảm thiểu ùn tắc giao thông	100.000	2.000							
I.3	Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	1.087.000	1.113.165	400.000	400.000					Phụ lục 2b
II	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng đầu tư các khu đầu tư đất			2.000.000	2.000.000					
III	Ngân sách thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	3.906.430	4.360.578	5.522.500	5.162.500				360.000	
1	Hỗ trợ cho các dự án chuyển tiếp kế hoạch trung hạn 2016-2020 nguồn vốn hỗ trợ theo các văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố đã được HĐND Thành phố chấp thuận mức trần hỗ trợ			1.182.500	1.182.500					Phụ lục 3.1, 3.2, 3.3
2	Nguồn xổ số			360.000					360.000	Phụ lục 4
3	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện (bằng mức trung bình một năm của giai đoạn 2016-2020)			1.480.000	1.480.000					Phụ lục 5
4	Hỗ trợ các huyện có đề án lên quận; Hỗ trợ các huyện phía Nam; xây dựng, cải tạo chợ dân sinh, hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã; hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn,...			2.500.000	2.500.000					Phụ lục 8
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC (BỐ TRÍ VỐN CHO CÁC QUỸ, CÁC KHOẢN CHI ĐẦU TƯ KHÁC)	6.200.000	5.985.000	4.200.000	4.200.000					
1	Hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ứng vốn	2.500.000	1.900.000	1.000.000	1.000.000					Năm 2020, bổ sung vốn và hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố là 2.500 tỷ đồng, trong đó: hoàn vốn 1.500 tỷ đồng; bổ sung vốn 1.000 tỷ đồng
2	Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT	3.000.000	3.000.000	2.000.000	2.000.000					Phụ lục 9

		Kế hoạch 2020 giao đầu năm	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2021	Nguồn vốn thực hiện					Ghi chú
					NSTP	Vốn NSTW	ODA cấp phát (NSTW)	Vốn ODA vay lại	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Bổ sung vốn quỹ hỗ trợ nông dân	30.000	30.000							
4	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm	370.000	1.020.000	550.000	550.000					
5	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	200.000	20.000	150.000	150.000					
6	Hỗ trợ địa phương bạn, hỗ trợ ngành dọc	100.000	15.000	500.000	500.000					

Phụ lục 2a
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2021 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
Báo cáo số **841** /BC-UBND ngày **23** /11/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 = 15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG	13	125	40					135.355.984	7.701.038	44.842.157	12.469.100	31.110.196	7.644.779	23.465.417	1.555.949	1.517.662	12.452.100	4.700.866	10.755.069	17.883.982	94		
	Trong đó:																							
*	Về cơ cấu nguồn vốn:																							
	Vốn nước ngoài (ODA)								39.154.510	2.607.818	11.132.198	3.299.501	6.673.755	2.458.937	4.214.838	1.011.171	1.011.171	3.299.501	1.109.782	1.616.113	6.244.401			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								19.802.601	108.905	7.376.051	1.956.100	4.856.359	4.856.359	32.000			1.936.100	483.953	1.922.457	1.596.206			
	Vốn trong nước								76.394.873	4.986.315	26.433.908	7.233.499	19.580.082	5.185.862	14.394.220	512.778	306.491	7.216.499	3.107.129	7.216.499	10.043.381			
	Vốn bố trí cho các công trình trọng điểm 2016-2020	11	8						100.806.126	4.966.742	32.706.233	6.783.198	24.950.056	6.501.131	18.448.925	1.275.895	1.275.895	6.783.198	2.419.510	5.126.275	11.510.570			
*	Về phân loại dự án:																							
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	13	121	21					133.814.808	7.578.569	44.842.157	12.469.100	31.110.196	7.644.779	23.465.417	1.555.949	1.517.662	12.452.100	4.700.866	10.755.069	17.344.382	75		
	Dự án khởi công mới năm 2021-2025		4	19					1.541.176	122.469											539.600	19		
I	Lĩnh vực quốc phòng		2						612.076	60.055	119.000	119.000						119.000		119.000	120.000			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2						612.076	60.055	119.000	119.000						119.000		119.000	120.000			
1	Hầm Sờ chỉ huy A2 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (mặt danh STD 02)		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	S=1,790m2	3338/QĐ-BQP 07/8/2019	450.000	49.698	118.000	118.000						118.000		118.000	50.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
2	Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	Mua sắm trang thiết bị	2759/QĐ-BQP 05/9/2020	162.076	10.357	1.000	1.000						1.000		1.000	70.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội		2	9					694.225	22.414	365.000	190.000	175.000		175.000	2.000	2.000	190.000	133.908	190.000	193.500	10		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2						619.830	21.213	365.000	190.000	175.000		175.000	2.000	2.000	190.000	133.908	190.000	126.000	1		
1	Xây dựng lại nhà B công an thành phố Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2019-2021	03 tầng hầm, 08 tầng nổi	5209/QĐ-UBND 28/9/2018	173.157	8.182	120.000	45.000	75.000		75.000	2.000	2.000	45.000	19.358	45.000	26.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị PC&CC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2019-2021	Mua sắm trang thiết bị	5968/QĐ-UBND 31/10/2018; 3978/QĐ-UBND ngày 04/9/2020	446.773	13.031	245.000	145.000	100.000		100.000			145.000	114.550	145.000	100.000		Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
b	Dự án khởi công mới năm 2021			9					74.293	1.201											67.500	9		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Quang Trung, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2020-2022	DT: 1.200m2	5057/QĐ-UBND 11/11/2020	7.531	278											6.500	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Dân Hòa, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2020-2022	DT: 632m2	4338/QĐ-UBND 25/9/2020	8.437	187											7.500	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Yên Sở, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2020-2022	2.771m2	5109/QĐ-UBND 13/11/2020	12.188	194											11.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2020-2022	2000m2	7248/QĐ-UBND 24/12/2019	7.684	150											7.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
5	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đồn Công an khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2022	DT: 597m2	1204/QĐ-UBND 23/3/2020	9.528	50											8.500	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Văn Sơn, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2020-2022	1200m2	5202/QĐ-UBND 28/9/2018	6.328	120											6.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
7	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Đồng Mô thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2020-2022	DT: 597m2	4908/QĐ-UBND 02/11/2020	7.508												7.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giải	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	Xây dựng trụ sở làm việc Dân công an Thủy Xuân Tiên huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2022	DT: 606m2	4049/QĐ-UBND 10/9/2020	7.618	143										7.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội		
9	Xây dựng trụ sở làm việc Dân công an Đường Lâm, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2020-2022	DT: 597m2	4046/QĐ-UBND 10/9/2020	7.473	79										7.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội		
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		12	1					1.414.837	40.304	575.765	436.765	138.483	55.886	82.597	19.981	13.830	417.765	289.191	417.765	303.050	9		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		12	1					1.414.837	40.304	575.765	436.765	138.483	55.886	82.597	19.981	13.830	417.765	289.191	417.765	303.050	9		
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	2.331	23.000	23.000	300		300			23.000	18.343	23.000	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2021	04 khối nhà - 24 phòng học	3836/QĐ-UBND 16/7/2019	63.999	5.874	45.000	30.000	3.702		3.702	11.697	11.697	30.000	29.124	30.000	7.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh			1	Mê Linh	2019-2021	18 Phòng	6118/QĐ-UBND 31/10/2019	42.475	2.022	13.000	13.000	239		239			13.000	2.682	13.000	23.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2020-2021	30 phòng học và các công trình phụ trợ...	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	2.873	30.000	30.000						30.000	18.492	30.000	8.000	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2019-2021	45 phòng học và các hạng mục phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050	5.981	40.000	40.000	817		817			40.000	38.771	40.000	34.000	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597	2.203	45.000	45.000	1.179		500	679		26.000	15.929	26.000	17.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	
7	Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	mua sắm TB nghề ô tô	1027/QĐ-UBND 11/3/2020	64.388	3.340	34.000	34.000						34.000	26.933	34.000	20.000	1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Ngân sách TP: 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách đơn vị
8	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới		1		Thường Tín	2019-2021	24 phòng học và 8 phòng bộ môn	5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900	4.183	90.000	23.000	58.716		58.716	8.284	2.133	23.000	18.213	23.000	10.000	1	UBND huyện Thường Tín	
9	Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đội Lữ Đoàn giới đoàn 2		1		Ba Đình	2015-2021	25 Phòng	7307/QĐ-UBND 30/12/2015; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020	132.899		112.000	55.000	73.530	55.386	18.144			55.000	71	55.000	3.000	1	Trường Đại Lê Duẩn	Hủy dự toán năm 2018; CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
10	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	24 phòng học và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970	8.011	20.000	20.000						20.000	15.493	20.000	30.000		UBND huyện Đan Phượng	
11	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	26 phòng học và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860	3.169	20.000	20.000						20.000	1.375	20.000	15.000		UBND huyện Phúc Thọ	
12	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Nam Từ Liêm	2020-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT), 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5549/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108	183	53.767	53.767						53.767	53.767	53.767	62.806		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Vốn nước ngoài (ODA)								237.933		35.690	35.690						35.690	35.690	35.690	35.690			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								26.437		18.077	18.077						18.077	18.077	18.077	0			
	Vốn trong nước								44.738	183											27.116			
13	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Đống Đa	2019-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTDT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.752	134	49.998	49.998					49.998	49.998	49.998	58.244		Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội		
	Vốn nước ngoài (ODA)								223.336		33.505	33.505					33.505	33.505	33.505	33.504				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								24.818		16.493	16.493					16.493	16.493	16.493	0				
	Vốn trong nước								41.598	134										24.740				
IV	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình		5						2.881.544	259.397	1.107.450	350.000	572.605	97.434	475.171	1.000	1.000	350.000	162.614	350.000	296.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		5						2.881.544	259.397	1.107.450	350.000	572.605	97.434	475.171	1.000	1.000	350.000	162.614	350.000	296.000	1		
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2012-2021	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	39.806	402.000	90.000	384.164	80.242	303.922		90.000	41.683	90.000	66.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội		
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội		1		Hà Đông	2016-2021	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	87.170	104.000	1.000	17.137	10.041	7.096	1.000	1.000	1.000	987	1.000	50.000		Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2012-2021	300 giường	5660/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	62.226	161.450	109.000	5.866	3.576	2.290		109.000	8.458	109.000	50.000		Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội		
4	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2022	570 giường	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	27.560	190.000	60.000	5.438	3.575	1.863		60.000	36.729	60.000	80.000		Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội		
5	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2023	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992	42.635	250.000	90.000	160.000		160.000		90.000	74.757	90.000	50.000		Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội		
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin		2	1					2.375.048	229.472	265.045	33.000	309.438	286.545	22.893	883	883	33.000	6.119	33.000	270.300			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2	1					2.375.048	229.472	265.045	33.000	309.438	286.545	22.893	883	883	33.000	6.119	33.000	270.300			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lều thành cách mạng bên gino (khu Hoàng Thành)		1		Ba Đình	2015-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014, 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	3.859	94.980	21.000	13.747	3.252	10.495		21.000	715	21.000	20.000		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội		
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2021	54.150 m2	5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020	771.984	46.074	154.065	2.000	285.184	278.709	6.475	883	883	2.000	535	2.000	150.300		Bảo tàng Hà Nội	
3	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cung Thiếu nhi Hà Nội		1		Cầu Giấy	2020-2024	Nhà hát 800 chỗ, rạp chiếu phim 300 chỗ	4493/QĐ-UBND 29/8/2014, 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	179.539	16.000	10.000	10.507	4.584	5.923		10.000	4.869	10.000	100.000		Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội		
VI	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin		1	1					139.674	4.044	44.000	44.000					44.000		44.000	41.000	1			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		1						98.554	2.054	44.000	44.000					44.000		44.000	20.000				
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	Chuyển đổi công nghệ thiết bị phát thanh	2606/QĐ-UBND 17/5/2019	98.554	2.054	44.000	44.000					44.000		44.000	20.000		Đài PT - TH Hà Nội	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án, phân vốn còn lại của Đài truyền hình	
b	Dự án khởi công mới năm 2021			1					41.120	1.990										21.000	1			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lý do giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Dới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bán gạo Trại số 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Bảo Nhân dân.			1	Nam Từ Liêm	2019-2021	Cải tạo, sửa chữa	1730/QĐ-UBND 27/4/2020	41.120	1.990										21.000	1	Đài PT - TH Hà Nội		
VII	Lĩnh vực thể dục, thể thao		4	3					372.709	30.546	127.000	127.000						127.000		127.000	213.000	7		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		4	3					372.709	30.546	127.000	127.000						127.000		127.000	213.000	7		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Diên kinh và hệ thống kỹ thuật khu vực trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	34970m2	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	11.479	35.000	35.000						35.000		35.000	55.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp bể nhảy cầu, công trình phụ trợ, ...	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	3.656	25.000	25.000						25.000		25.000	41.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Judo, Judo, Đe đấu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập Judo, Đe đấu, công trình phụ trợ, ...	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	1.800	13.000	13.000						13.000		13.000	24.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Diên kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Cung diên kinh, công trình phụ trợ, ...	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	4.578	20.000	20.000						20.000		20.000	36.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bơi lội phục vụ Sea Games 31 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp Nhà thi đấu Bơi lội, công trình phụ trợ, ...	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	3.239	12.000	12.000						12.000		12.000	20.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Sân: 3.844m2	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	2.601	10.000	10.000						10.000		10.000	16.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.			1	Hà Đông	2020-2021	20.296m2	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	3.193	12.000	12.000						12.000		12.000	21.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT văn hóa xã hội	
VIII	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	2	2	1					19.235.413	2.552.793	5.908.704	1.140.000	2.699.758	1.079.774	1.619.984	583.286	583.286	1.140.000	601.833	640.000	2.423.500	2		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	2	2	1					19.235.413	2.552.793	5.908.704	1.140.000	2.699.758	1.079.774	1.619.984	583.286	583.286	1.140.000	601.833	640.000	2.423.500	2		
1	Xây dựng tuyến đường vào kết nối khu vực lý rã thái tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trăn Phú, huyện Chương Mỹ.			1	Chương Mỹ	2015-2021	L=1,0Km	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015	26.865	3.504	23.900		183		183						20.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Hủy dự toán năm 2018; CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Dự án đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động tại khu I, HXL chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2021	2 trạm quan trắc	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	1.452	21.000		9.550		9.550	10.659	10.659				3.500	1	Ban QLDA ĐTXD CT cấp nước, thoát nước và môi trường	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020			Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020				Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tính hình giải ngân				CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Ước giải ngân KXH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020	Ước giải ngân KXH 2020	Kế hoạch vốn năm 2021							
												Đến hết 2015	Năm 2016-2019												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=13+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
3	Công trình trong điểm giải cứu 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Sở Thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2013-2021	270.00m ³ /ngày đêm	7051/QĐ-UBND 2011.2013	16.293.444	2.398.783	4.801.634	1.090.000	1.79.833	1.244.681	539.345	539.345	1.050.000	550.000	550.000	2.200.000		Ban QLDA ĐTXD CT cấp nước, thoát nước và môi trường			
	Tân nước ngoài (ODA)																								
	Tân nước ngoài (ODA vay lại)																								
	Tân trong nước																								
4	Công trình trong điểm 2016-2020: Khu LIXI-CT Sóc Sơn giải cứu 11 tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1			Sóc Sơn	2012-2022	73,73ha	3472/QĐ-UBND 957/QĐ-UBND 043/2020	1.487.018	21.560	395.670	60.000	774.441	140.646	23.282	60.000	60.000	46.942	60.000	100.000		Ban QLDA ĐTXD CT cấp nước, thoát nước và môi trường			
5	Xây dựng tổng thể hệ thống xử lý nước thải và cơ sở xử lý nước thải của thành phố Hà Nội	1			Hà Nội	2015-2021	101,356ha, 81.442 ha	6384/QĐ-UBND 2711/2014, 2122/QĐ-UBND 26/5/2020	1.402.434	127.494	666.500	30.000	390.424	224.924	10.000	10.000	30.000	4.891	30.000	100.000		Sở Tài nguyên và Môi trường			
IX	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	9	86	23					104.896.183	4.279.312	35.499.144	9.429.335	6.125.140	20.857.222	937.359	908.223	3.209.222	8.233.304	13.571.632	58					
IX.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp	3	41	10					11.213.986	873.842	5.749.661	932.231	2.865.663	3.570.371	69.141	69.141	371.386	932.231	1.016.400	19					
IX.1.1	Lĩnh vực trồng cây lương thực và thực phẩm	2	8						649.852	28.807	287.500	118.000	40.134	150.527	16.069	16.069	66.594	118.000	261.400	19					
#	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	2	2						451.817	14.779	287.500	118.000	40.144	150.527	16.069	16.069	66.594	118.000	261.400	19					
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê liên xã, huyện Hồng, huyện Yên Bái	1			Phước Yên	2012-2021	44,912m	5076/QĐ-UBND 31/10/2011, 2933/QĐ-UBND 04/02/2018	231.417	5.700	167.000		40.144	148.207	13.569				80.000	66.594	80.000	17.000	1		Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT
	Nhà cấp nước và nhà vệ sinh công cộng tại khu vực dân cư xóm 8, xã Yên Bái, huyện Yên Bái				Phước Yên	2019-2021	KCH mới	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	5.634	82.500	80.000	2.320		2.500				66.594	80.000	17.000	1			Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và cơ sở xử lý nước thải của khu vực dân cư xóm 8, xã Yên Bái, huyện Yên Bái	1			Chương Mỹ	2020-2021	743m	1633/QĐ-SNN 03/9/2020	52.143	2.483	20.000	20.000						20.000	20.000	25.000	1			Sở Nông nghiệp và PTNT	
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và cơ sở xử lý nước thải của khu vực dân cư xóm 8, xã Yên Bái, huyện Yên Bái	1			Chương Mỹ	2020-2021	900m	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	962	18.000	18.000							18.000	18.000	26.000	1			Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và cơ sở xử lý nước thải của khu vực dân cư xóm 8, xã Yên Bái, huyện Yên Bái	6			Chương Mỹ	2020-2021	198,015		11.728											173.400	6				
	Dự án xử lý cấp nước																								
	Dự án xử lý cấp nước																								
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và cơ sở xử lý nước thải của khu vực dân cư xóm 8, xã Yên Bái, huyện Yên Bái	1			Chương Mỹ	2020-2021	1911m	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251	5.205										50.000	1				Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và cơ sở xử lý nước thải của khu vực dân cư xóm 8, xã Yên Bái, huyện Yên Bái	1			Quốc Oai	2020-2021	120m	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316	63										1.200	1				Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và cơ sở xử lý nước thải của khu vực dân cư xóm 8, xã Yên Bái, huyện Yên Bái	1			Đông Anh	2020-2021	200m	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272	489										9.200	1				Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và cơ sở xử lý nước thải của khu vực dân cư xóm 8, xã Yên Bái, huyện Yên Bái	1			Bà Vì	2020-2021	560m	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500	1.223										28.000	1				Sở Nông nghiệp và PTNT

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/03/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 = 12+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ Khe Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 để hữu Dê, khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bù với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đê, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	1550m	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.462	5.670										55.000	1	Sở Nông Nghiệp và PTNT		
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 để hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	510m	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.234	1.078										30.000	1	Sở Nông Nghiệp và PTNT		
IX.1.2 Lĩnh vực thủy lợi		3	9	2					10.568.134	844.535	5.462.161	814.231	5.745.363	2.325.519	3.419.844	53.072	53.072	814.231	304.792	814.231	755.000	9		
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020		3	7	2					10.233.133	822.408	5.462.161	814.231	5.745.363	2.325.519	3.419.844	53.072	53.072	814.231	304.792	814.231	655.000	9		
1	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2011-2021	2500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018	166.126	21.669	94.000		121.870	63.500	58.370	20.000	20.000			19.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ toán, CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án;	
2	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2012-2021	Nạo vét L=4.680,3 m, Kê 1,637,7m	2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020	69.990	6.362	39.580		48.957	23.252	25.705	823	823			4.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT		
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây	1			Sơn Tây	2018-2021	Tiêu 299ha	5998/QĐ-UBND 31/10/2018	49.983	2.010	35.000		17.362		17.638	17.638				10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	
4	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2021	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019	161.715	4.173	60.000	30.000	90.731	60.731	30.000			30.000	11.085	30.000	18.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
5	Kiến cố kênh tiêu chính Tháp Cầu trạm bơm Hà Dục, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2016-2021	Tiêu 4.264ha	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	6.413	107.000	17.000	91.777	2.921	88.856	1.143	1.143	17.000	5.330	17.000	7.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông		1		Mê Linh	2018-2021	Tuổi 6.900ha	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	15.362	113.000	13.000	91.111	2.600	88.511	12.988	12.988	13.000	547	13.000	22.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT	
7	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì (giai đoạn 1)		1		Thanh Trì	2019-2021	Tiêu 530ha	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	2.733	14.000	14.000	133		133			14.000	1.370	14.000	25.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ 1, Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2019-2021	Tiêu 1.212ha, Tuổi 150ha	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	6.750	33.500	32.000	2.200		2.200	480	480	32.000	31.727	32.000	25.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT	
9	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2021	Tuổi 16000ha, Khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017	4.253.765	393.936	1.757.831	25.231	3.164.185	1.875.036	1.289.149			25.231	16.792	25.231	250.000	1	Sở Nông Nghiệp và PTNT	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
10	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			Hà Đông	2015-2021	Tiểu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013, 743/QĐ-UBND 13/02/2019	4.722.852	342.605	3.095.250	570.000	2.116.037	296.346	1.819.691			570.000	232.214	570.000	200.000		Sở Nông Nghiệp và PTNT	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	Tiểu 200ha; Tuổi 1.980ha	6055/QĐ-UBND 31/10/2019	144.675	11.349	43.000	43.000	500	500			43.000	1.785	43.000	30.000		Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT		
12	Xây dựng trạm bơm tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2019-2022	Tiểu 1490ha	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	9.046	70.000	70.000	500	500			70.000	3.942	70.000	45.000		Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT		
b	Dự án khởi công mới năm 2021		2						335.001	22.127										100.000				
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh Hát Môn, B1, B2, B3), huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2021-2022	18.680m	xxxx/QĐ-UBND xx/11/2020	116.371	7.959										30.000		Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT	Đã trình UBND thành phố phê duyệt Dự án tại Tờ trình 449/TTr-SNN ngày 19/11/2020.	
2	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bấy, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2021-2022	6.995m	xxxx/QĐ-UBND xx/11/2020	218.630	14.168										70.000		Ban QLDA ĐTXD CT nông nghiệp và PTNT	Đã trình UBND thành phố phê duyệt Dự án tại Tờ trình 441/TTr-SNN ngày 18/11/2020.	
IX.2	Lĩnh vực giao thông	6	72	13					91.869.991	3.232.287	29.556.483	8.377.104	21.020.573	3.759.477	17.261.096	834.736	802.600	8.379.104	2.830.987	7.182.073	12.285.232	38		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	6	70	10					90.977.266	3.148.864	29.556.483	8.377.104	21.020.573	3.759.477	17.261.096	834.736	802.600	8.379.104	2.830.987	7.182.073	12.107.532	35		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vi (tỉnh lộ 10414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2021	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019	330.559		213.000	18.000	258.612	76.388	182.224	12.110	12.110	18.000	14.236	18.000	10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Công bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2019-2022	L=64,7m, B=15,5m	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	3.381	21.000	21.000					21.000	1.208	21.000	40.000	1	UBND thị xã Sơn Tây		
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2020	L=3,0Kmc; B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2020	76.688	2.660	41.000	11.000					11.000		11.000	55.000	1	UBND thị xã Sơn Tây		
4	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh đường thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Phò đến Cổng Đò)		1		Tây Hồ	2012-2021	Cổng hóa mương BTCT 2x3x3m; B=9,5-11,5m; L=1.788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020	421.764	30.589	379.000	10.000	297.188	22.023	275.165		10.000		10.000	40.000	1	UBND quận Tây Hồ	Hủy dự toán năm 2018	
5	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hải (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2021	L=2,65Km, B=22,5-38m	5951/QĐ-UBND 31/10/2018	155.088	5.733	90.000	20.000	52.206		52.206	17.793	17.793	20.000		20.000	50.000	1	UBND huyện Thường Tín	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
6	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	9kmx12m	5250/QĐ-UBND 02/10/2018	159.661	13.604	90.000	50.000	39.986		39.986	14.008	14.008	50.000	10.323	50.000	33.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315		1		Quốc Oai	2018-2021	L=3,09km; B=42m	5622/QĐ-UBND 19/10/2018	487.687	56.418	360.000	60.000	300.000		300.000			60.000	26.224	60.000	80.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hố Suối Hải, huyện Ba Vì (Gin đoạn 1)		1		Ba Vì	2018-2021	7,0km, B=30m (gđi làm trước 1 lần 9m)	8546/QĐ-UBND 8/12/2017	165.604	9.800	127.000	57.000	59.255	2.262	56.993			57.000	14.282	57.000	26.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hữu Xá, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2020-2022	L=5,5Km, B=12m	6066/QĐ-UBND 31/10/2019	304.541	14.282	145.000	145.000					145.000	85.180	145.000	145.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trung đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
10	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tài (xã Trung Tô) đến cầu Cánh Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1		Ứng Hòa	2020-2021	L=8.195m, B=12m	6057/QĐ-UBND 31/10/2019	179.034	8.524	73.000	73.000						73.000	51.806	73.000	86.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đồng Bình đến bến xe Hối Xá), Hà Nội		1		Mỹ Đức	2020-2021	L=2,9Km, B=12m	638/QĐ-UBND 05/02/2020	127.182	11.698	50.000	50.000						50.000	1.741	50.000	52.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2020-2021	L=900m, B=12,5m	7103/QĐ-UBND 16/12/2019	48.640	2.275	20.000	20.000						20.000	540	20.000	25.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Cầu đắp tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2022	L=500m, Lc=373m, B=21m	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	26.227	137.000	137.000						137.000		137.000	110.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
14	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)		1		Phú Xuyên	2019-2021	L=6,5Km, B=12m	3539/QĐ-UBND 03/7/2019	283.795	4.400	130.000	130.000						130.000	84.753	130.000	148.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,5Km, B=50m	5388/QĐ-UBND 30/10/2019	421.503	41.803	168.665	168.665						168.665	20.082	168.665	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện
16	Đường Lai Yên - Văn Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vĩnh đại 3.5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,9Km, B= 40m	5343/QĐ-UBND 30/10/2019	469.885	47.749	192.000	192.000						192.000	106.879	192.000	19.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện
17	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng		1		Bắc Từ Liêm	2006-2021	L=2.400m, B=18m	4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020	218.649	4.030	19.000	10.000	178.997	163.229	15.768			10.000	1.731	10.000	6.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
18	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy		1		Cầu Giấy	2018-2021	L=0.93m, B=13,5m	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611	6.623	40.000	7.000	514		514	13.000	13.000	7.000	2.141	7.000	11.000		UBND quận Cầu Giấy	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
19	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy		1		Hoàng Mai	2013-2021	1/2 cầu: 30,2mx18 m; Đường 2,5: 462,38mx4 0m	1512/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020	152.485	23.577	55.000	1.000	51.036		51.036			1.000		1.000	20.000	1	UBND quận Hoàng Mai	
20	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2020-2022	L=3,2Km, B=35m	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.636	35.800	100.000	100.000						100.000		100.000	225.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
21	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phú Xuyên	2015-2021	L=685m, B=44-45m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018	89.172	18.630	50.710	1.000	41.263	1.557	39.706			1.000		1.000	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
22	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427		1		Thường Tín	2018-2021	L=3433m; B=12-17m; Bm=11m	2338/QĐ-UBND 16/5/2018	186.173	16.925	95.000	40.000	55.333		55.333			40.000	22.069	40.000	20.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
23	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lành - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)		1		Ba Vì	2018-2021	L= 8.100m, B=12m, Bm=11m Cầu Sỏi Bùn	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	156.156	17.123	100.000	40.000	50.343		50.343	9.657	9.657	50.000	29.183	50.000	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Dự toán giám so với TMBT được duyệt
24	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngạc Hà vượt sông Cả Lỗ, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=220,9m, B=9,5m; 09nhịpx24 m	2936/QĐ-UBND 04/6/2019	68.575	8.669	16.000	15.000	1.000		1.000	394	394	15.000	15.000	15.000	23.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Dự toán giám
25	Đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2022	L=265m; Lc=164m; 04 nhịp (45+59+45 +15)m B=10m	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020	61.960	2.951	30.000	10.000	20.000		20.000			10.000	6.212	10.000	15.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Dự toán giám
26	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2019-2021	L=39,9m, B=9m	6077/QĐ-UBND 31/10/2019	20.446	934	8.000	8.000						5.000	445	5.000	7.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Dự toán giám

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
27	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Lăng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Lăng giáo dục Quốc tế.		1		Nam Từ Liêm	2010-2021	L=3.410,4 m; B=13-27m	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.557	20.592	87.000	40.000	47.000		47.000			40.000	20.088	40.000	10.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Dự toán giảm; giảm GPMB
28	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng		1		Long Biên	2019-2021	- Hướng HN-TP L=1.485,74 m, B=33m - Hướng VĐ3: L=28m, B=26,5m; 02 cầu vượt (L= 82,1m; 2 nhịp 35m; B=12,5m), 06 thanh kê nổi, 01 đường gom; Lg=277,76m; Bg=5,5m	3213/QĐ-UBND 14/6/2019	402.160	19.151	212.000	120.000	92.000		92.000	1.803	1.803	120.000	93.810	120.000	10.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
29	Dự án xây dựng cầu Tri Thủy, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2021	L=190,26m; B=8m	6082/QĐ-UBND 31/10/2019	27.536	2.287	7.000	7.000						7.000	693	7.000	8.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
30	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	201-2021	L=703m, B=9m	6075/QĐ-UBND 31/10/2019	58.741	5.625	10.000	10.000						10.000	580	10.000	20.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
31	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Đống Đa			1	Đống Đa	2019-2021	L=41,4m, B=21,25m	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	921	10.000	10.000						10.000	624	10.000	15.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
32	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Bài		1		Phủ Xuyên	2019-2022	L=64,7m, B=15,5m	3204/QĐ-UBND 13/6/2019	56.684	5.153	38.000	22.000	16.000		16.000	206	206	22.000	11.283	22.000	10.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	CĐT đang điều chỉnh thời gian thực hiện DA
33	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến núi Núi Trúc)		1		Ba Đình	2009-2021	656,75m x3m	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/9/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.529	14.310	190.000	20.000	215.409	45.409	170.000			20.000	19.876	20.000	30.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
34	Xây dựng cầu sông Lừ			1	Đống Đa	2019-2021	L=15,5m; L=15,5m; 01 nhịp; B=17,25m	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020	13.142	625	3.500	3.500						3.500	231	3.500	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
35	Đầu tư xây dựng cầu Chiếu, tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2017-2021	81mx18,5 m	6341/QĐ-UBND 18/1/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020	115.544	10.504	103.960	3.000	72.084		72.084			3.000	1.775	3.000	4.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
36	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Núi Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh 1		1		Mê Linh	2015-2021	L=154,7m, B=24m	6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1659/QĐ-UBND 23/4/2020	100.754	2.415	119.500	5.000	70.919	2.421	68.498			5.000	1.254	5.000	4.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Hủy dự toán, CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
37	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long		1		Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2021	5,5km, B=56,60m	7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/1/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019	3.113.000	4.500	2.839.806	50.000	2.815.555	5.749	2.809.806	12.679	12.679	50.000	22.399	50.000	10.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
-	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT										759.730	50.000				12.679	12.679	50.000	22.399	50.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Bổ trí vốn thành toán GPMB
38	Dự án hỗ trợ 9 thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2019-2021		Thủ tướng phê duyệt trong tại QĐ số 853/QĐ-TTg 10/7/2019	105.355		218	218						218			650	1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)								90.355															

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 = 15 + 16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								15.000		218	218						218		218	650			
	Vốn trong nước																							
39	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhãn - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, d ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013, 2186/QĐ-TTg 05/12/2014	32.910.000		15.368.149	3.428.044	11.710.085	2.256.028	9.454.057	569.878	569.878	3.428.044	1.330.075	3.428.044	4.934.795		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)							469.524 tr. Euro = 10.986.677 tr. đồng	13.158.810		4.716.623	1.043.233	4.976.490	1.869.743	3.106.747	542.552	542.552	1.043.233	536.902	1.043.233	2.927.785			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)							487.732 tr. Euro = 15.821.323 tr. đồng	13.649.180		7.128.762	1.864.811	4.821.552		4.821.552			1.864.811	442.339	1.864.811	1.497.010			
	Vốn trong nước							6.102.010			3.522.764	520.000	1.912.043	386.285	1.525.758	27.326	27.326	520.000	350.834	520.000	510.000			
40	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000		2.043.186	1.171.923	937.097	805.780	131.317	22.842	22.842	1.171.923	2.272	15.000	850.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Tr. do vay lại 250 triệu/1,3 tỷ USD (Theo TMDT cũ và cơ chế cũ đã phê duyệt) 1 VND=0,00385 Yên tại thời điểm trình thẩm định
	Vốn nước ngoài (ODA)							10.860.000			1.779.245	1.156.923	619.798	541.603	78.195			1.156.923			800.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)							5.625.000																
	Vốn trong nước							3.670.000			263.940	15.000	317.299	264.177	53.122	22.842	22.842	15.000	2.272	15.000	50.000			
41	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây hồ	1			Tây Hồ	2017-2021	9,0mx271m	3665/QĐ-UBND 19/6/2017, 3376/QĐ-UBND 24/6/2019	815.864	47.168	325.000	35.000	289.999		289.999			35.000	32.106	35.000	100.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
42	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1							1.735.027	184.758	1.085.000	30.000	934.781		934.781	55.933	55.933	30.000		30.000	100.000			
	GD1 (Cắt đoạn: Km1+700-Km2+050, Km2+550 - Km3+340)				Hoài Đức	2016-2019	1,14kmx60m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016	379.572	67.290	255.000		163.529		163.529	23.900	23.900						UBND huyện Hoài Đức	
	GD2 (Cắt đoạn: Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500)				Hoài Đức	2017-2021	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017, 7105/QĐ-UBND 16/12/2019	1.355.455	117.468	830.000	30.000	771.252		771.252	32.033	32.033	30.000		30.000	100.000		UBND huyện Hoài Đức	
43	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1			Đống Đa	2018-2021	L=18m; 7 nhịp (30+2x20+4x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014, 6125/QĐ-UBND 31/10/2019	147.280	14.543	2.000	2.000	1.100	1.100			2.000	422	2.000	50.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông		
44	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn Phạm Văn đồng đến đường Yên Tiến Đông) thuộc quận Bắc Từ Liêm	1			Bắc từ Liêm	2017-2021	2,3 km; 50m	5995/QĐ-UBND 31/10/2018, 5901/QĐ-UBND 23/10/2019	1.494.473	149.202	321.000	151.000	218.200	48.200	170.000			151.000	98.377	151.000	175.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
45	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1			Đống Đa	2018-2024	2.270mx50m; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7.210.958	678.804	173.662	50.000	127.851	2.032	125.819	50.000	50.000	50.000	12.238	50.000	1.521.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	
46	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1			Thanh Xuân	2018-2022	Hầm chui trục thẳng; L=475m; Hầm kín L=95m; BxH=18,7mx7,34m	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND ngày 28/4/2020	698.158	76.610	93.000	93.000	3.491		3.491			93.000	58.902	93.000	100.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng				Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020	Ước giải ngân KH 2020							
											Đến hết 2015	Năm 2016-2019												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 =15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
47	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2022	Làm= 520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); Bk =22,5m; Bbh=23,6	5804/QĐ-UBND 26/10/2018	671.653	31.983	6.000	3.000	5.499		5.499	53	53	3.000	1.000	3.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
48	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1			Long Biên	2020-2024	L=3,4Km; B=19,25m	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	299.648	30.000	30.000						30.000	8.665	30.000	594.475		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
49	Dự án Tăng cường giao thông đô thị bên vũng cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Đa Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3, XD 02 điểm trung chuyển; thí điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014	1.296.900	329.120	158.793	45.500	19.374	7.000	12.374	907	907	45.500	5.392	5.392	560.612		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Tr.đó vay bù 16,153 tr.USD (1USD=22.000VNĐ)
	Vốn nước ngoài (ODA)							813.934	209.035	123.500	30.150	5.698		5.698				30.150	3.683	5.683	447.422			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)							355.366	91.265	28.850	14.850	2.807		2.807				14.850	1.207	1.207	83.190			
	Vốn trong nước							127.600	28.820	6.443	500	10.869	7.000	3.869	907	907		500	500	500	30.000			
50	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị tại điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội		1		Hà Nội	2016-2022	Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án	5941/QĐ-UBND 9/10/2015	136.920	19.564	83.869	21.869	32.000		32.000	32.000		21.869	5.839	21.869	16.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)																							
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)							121.800	17.640	83.869	21.869	32.000		32.000	32.000		21.869	5.839	21.869	16.000				
	Vốn trong nước																							
51	Hỗ trợ phát triển hệ thống tàu và liên thông cho VTCC Hà Nội		1		Hà Nội	2017-2021	Hệ thống hướng dẫn thiết kế kỹ thuật chế tạo và liên thông Hà Nội	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253		3.203		1.125		1.125							1.000	Sở Giao thông Vận tải	
	Vốn nước ngoài (ODA)							65.100																
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																							
	Vốn trong nước							3.153		3.203		1.125		1.125								1.000		
52	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngõ 181 (Km185 - 189)		1		Thanh Trì	2010-2022	3.814mx(3-9-56)m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019	887.735	1.871	445.138	1.500	474.650	118.267	356.383	221	221	1.500	170	1.500	30.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Giải ngân vốn hình hoạt GPMB; Dự thời gian thực hiện DA	
53	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2013-2022	L=5,6Km; B=12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011 1983/QĐ-UBND 09/5/2018; 1784/QĐ-UBND 28/4/2020	261.820	34.804	69.000	2.000	109.173	44.569	64.604			2.000	70	2.000	5.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Đang điều chỉnh thời gian thực hiện DA	
54	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Nội Trú đến phố Sơn Tây		1		Ba Đình	2009-2021	1040,16mx (25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019	740.450	35.180	251.128	30.000	215.597	10.148	205.449			30.000	18.190	30.000	30.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông		
55	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chũn Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn		1		Đống Đa	2019-2021	Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017	535.712	48.701	20.000	3.000	1.609	93	1.516	746	746	3.000	2.000	3.000	50.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
56	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh		1		Đống Đa	2018-2021	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019	120.501	1.874	107.950	31.000	19.447	127	19.320			26.000	21.905	26.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
57	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỏ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2017-2021	L=3.079m, B=40-73m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017, 1878/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	436.735	46.138	119.000	10.000	61.482	61.482	4.767	4.767	10.000	531	10.000	25.000	25.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
58	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)		1		Sóc Sơn	2015-2021	L= 8.264m, B= 12,0m	5570/QĐ-UBND 28/10/2014	197.204	28.659	120.500	2.000	33.708	1.924	31.784			2.000	33	2.000	25.000	25.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
59	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2020-2022	L=3,73km, B=11,5-22,25m	3954/QĐ-UBND 23/7/2019	334.099	30.372	40.000	40.000	547	547	1.855	1.855	40.000	1.576	40.000	50.000	50.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông		
60	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch		1		Ba Đình	2018-2021	L=285m, B=30m	5802/QĐ-UBND 26/10/2018, 283/QĐ-UBND 14/01/2020	72.891	6.626	5.500	500	4.923	4.923	253	117	500	117	500	5.000	5.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông		
61	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lô		1		Đống Đa	2018-2022	L=325,02m ;B=17,25m (Bm=10,5 m, Bh=2x3,3	1966/QĐ-UBND 4/3/2019; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018	225.792	22.303	2.000	1.000	1.209	953	256		1.000	500	1.000	5.000	5.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	Đang điều chỉnh thời gian thực hiện DA	
62	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3		1		Hoàng Mai	2018-2022	L=330m x 2, B=13m; 2 nhánh kết nối B=7m	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2736/QĐ-UBND 26/6/2020	341.671	26.877	203.619	100.000	104.502	104.502	54	54	100.000	92.125	100.000	25.000	25.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông		
63	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh -La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đống Đa	2018-2022	L=600m B=25m	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	17.258	2.000	1.000	2.667	2.598	69		1.000		1.000	5.000	5.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án	
64	Xây dựng cầu Cường Kiên, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2019-2022	Cầu: L=70,3m, B=30m, đường đầu cầu L=71,1m, B=30m	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	15.982	15.000	15.000					15.000	1.132	15.000	20.000	20.000	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông		
65	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào khu công nghiệp HAPRO		1		Gia Lâm	2007-2021	6 217m x 7-23-45m	3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020	323.600	788	165.000	5.000	301.529	141.530	159.999		5.000	2.140	5.000	12.000	12.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
66	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2020-2024	L=452,5m; B=17,5-66m	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	33.586	5.000	5.000					5.000		5.000	100.000	100.000	Ban QLDA ĐTXD CT đầu dựng và công nghiệp		
67	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=3,65km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND 26/3/2019	658.935	53.797	210.000	150.000	60.500	60.500			150.000	100.854	150.000	100.000	100.000	UBND huyện Sóc Sơn		
68	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2023	L=5Km, 1/2 mặt cắt B=13-20,5m	1503/QĐ-UBND 29/3/2019	247.268	19.936	140.000	70.000	70.000	70.000			70.000	9.194	70.000	20.000	20.000	UBND huyện Thường Tín	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	
69	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sài tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh		1		Đống Anh	2018-2021	L=3,2Km, B=17,5m-40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018	382.047	34.764	180.000	90.000	90.000	90.000			90.000	20.191	90.000	70.000	70.000	UBND huyện Đống Anh		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giải ngân	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
70	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Lăng Thương, quận Đống Đa		1		Đống Đa	2018-2021	L=1,9Km, B=28,5-30,0m	3213/QĐ-UBND 26/6/2018	342.624	38.200	170.000	70.000	100.000		100.000			70.000	1.890	70.000	50.000		UBND quận Đống Đa	
71	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngọc ngà		1		Nam Từ Liêm	2011-2022	17mx35m	193/QĐ-UBND 12/01/2011	69.689	15.649	3.000	2.000						2.000		2.000	20.000		UBND quận Nam Từ Liêm	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
72	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	L=8,5Km, B=12m	6601/QĐ-UBND 31/10/2018	343.160	22.300	110.000	60.000	50.000		50.000			60.000	15.531	60.000	60.000		UBND huyện Chương Mỹ	
73	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long -N 01 Bãi (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn I		1		Mê Linh	2019-2021	3,45 Km, B=24m	414/QĐ-UBND 21/01/2019	375.861	29.530	49.808	3.000	46.807		46.807	13.192	13.192	3.000	3.000	3.000	50.000		UBND huyện Mê Linh	
74	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2021	L=3,3Km, B=30-45m	5849/QĐ-UBND 21/10/2019	252.973	9.755	90.000	90.000						90.000	26.062	90.000	70.000		UBND huyện Gia Lâm	
75	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2018-2021	L=7,4Km, B=12m	5900/QĐ-UBND 30/10/2018	186.601	14.454	100.000	50.000	50.000		50.000			50.000	8.149	50.000	30.000		UBND huyện Mỹ Đức	
76	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2014-2021	L=1,55Km, B=48m	6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	19.282	165.000	115.000	49.614		49.614	385	385	115.000	69.000	115.000	50.000		UBND huyện Mê Linh	
77	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thánh Thán đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy		1		Cầu Giấy	2019-2021	340mx 21,5m	1657/QĐ-UBND 08/4/2019	314.968	28.633	40.385	40.385	10.000		10.000			40.385	7.186	40.385	50.000		UBND quận Cầu Giấy	
78	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+000 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất)		1		Thạch Thất	2019-2021	L=7,4km, B=18,5-24m	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.041	23.045	120.000	120.000						120.000	69.045	120.000	70.000		UBND huyện Thạch Thất	
79	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2016-2021	L=3,5Km, B=24m	4355/QĐ-UBND 01/9/2015, 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	5.270	15.234	15.000	77.217		77.217			15.000		15.000	30.000		UBND huyện Mê Linh	
80	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài		1		Thanh Oai	2020-2022	L=2,610m, B=35m	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492	13.519	105.000	105.000	50.000		50.000			105.000	63.940	105.000	70.000		UBND huyện Thanh Oai	
81	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp Hòa Lạc), huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2020-2022	L=3,535, B=50m	6062/QĐ-UBND 31/10/2019	482.536	26.662	90.000	90.000						90.000	4.363	90.000	150.000		UBND huyện Quốc Oai	
82	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 từ thị trấn Tây Đằng vào Khu du lịch hồ Suối Hai		1		Ba Vì	2020-2022	L=6,7Km, B=(12-23)m	6067/QĐ-UBND 31/10/2019	279.659	24.523	50.000	50.000						50.000	43.949	50.000	130.000		UBND huyện Ba Vì	
83	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2022	QL1A: L=750m, B=30m; đường vào Huyện ủy và UBND huyện: L=50m, B=(6,5-20)m, xây công huyện	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156	17.123	55.000	35.000	20.000		20.000			35.000	25.210	35.000	60.000		UBND huyện Phú Xuyên	
84	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quàng Lãng)		1		Phú Xuyên	2019-2021	L=4,3Km, B=12m	75/QĐ-UBND 14/01/2020	316.430	28.937	92.000	92.000						92.000	998	92.000	150.000		UBND huyện Phú Xuyên	
85	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 hạ Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		1		Ba Đình	2020-2022	L=400m, B=11,5m-17,5m	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	10.273	1.000	1.000	90	90				1.000		1.000	20.000		UBND quận Ba Đình	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020					Ước giải ngân KH 2020
														Đến hết 2015	Năm 2016-2019									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
86	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai đoạn nối cầu Hoàng Thanh (đi Chương Mỹ) đến đường 427 ra Quốc lộ 1 (Thường Tín)		1		Thanh Oai	2021-2025	L=6,531m, B=23-25m	4309/QĐ-UBND, 24/9/2020	523.858	30.305	135.000	135.000						135.000		135.000	50.000		UBND huyện Thanh Oai	
b	Dự án khởi công mới năm 2021		2	3					892.723	83.423											177.700	3		
1	Xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2021-2022	L=44,2m, B=8m	1759/QĐ-UBND 29/4/2020	14.091	653											10.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
2	Xây dựng cầu vượt đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2021	L=47,0m	528/QĐ-UBND 28/01/2019	17.442	2.541											11.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
3	Xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân			1	Thanh Xuân	2021	L=35,0m	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846	183											2.700	1	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
4	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32		1		Bắc Từ Liêm	2019-2023	Cầu: L=76m, B=40m, đường đầu cầu L=1,03Km, B=40m	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020	380.126	34.557											72.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
5	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)		1		Quốc Oai	2020-2023	L=3,25Km, B=42m	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	45.489											82.000		Ban QLDA ĐTXD CT giao thông	
IX.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước		3						1.808.206	173.984	193.000	120.000	25.756		25.756	33.482	33.482	120.000	6.850	120.000	270.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		3						1.808.206	173.984	193.000	120.000	25.756		25.756	33.482	33.482	120.000	6.850	120.000	270.000	1		
1	Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2021	L=4,5Km, B=9m	827/QĐ-UBND 21/02/2018; 1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019	79.068	7.053	68.000		20.756		20.756	28.482	28.482				20.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT cấp nước, thoát nước và môi trường	CĐT đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thành, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021	35 m3/s	6120/QĐ-UBND 31/10/2019	817.629	83.420	40.000	40.000						40.000	2.814	40.000	100.000		Ban QLDA ĐTXD CT cấp nước, thoát nước và môi trường	
3	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2022	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020	911.509	83.511	85.000	80.000	5.000		5.000	5.000	5.000	80.000	4.036	80.000	150.000		Ban QLDA ĐTXD CT cấp nước, thoát nước và môi trường	
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1						659.358	61.572	140.000	60.000	80.000		80.000			60.000	17.912	60.000	75.000			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		1						659.358	61.572	140.000	60.000	80.000		80.000			60.000	17.912	60.000	75.000			
1	Xây dựng Khu liên cơ quan Văn Hồ (tại vị trí Sở Xây dựng và số 1 cơ quan)		1		Hải Bà Trưng	2018-2021	6 tầng, S=3.613m2	1547/QĐ-UBND 01/4/2019	659.358	61.572	140.000	60.000	80.000		80.000			60.000	21.785	60.000	75.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	
XI	Lĩnh vực khác		2	2					2.074.917	161.128	691.049	540.000	152.549		152.549	11.440	11.440	540.000	280.066	540.000	377.000	6		
XI.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư		4						536.154	53.928	229.049	228.000	2.549		2.549			228.000	94.423	228.000	112.000			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		4						536.154	53.928	229.049	228.000	2.549		2.549			228.000	94.423	228.000	112.000			
1	Xây dựng HTKT kho TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2016-2021	2,6ha	2105/QĐ-UBND 05/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019	56.740	6.568	8.000	8.000						8.000		8.000	37.000		UBND thị xã Sơn Tây	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2016-2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tình hình giải ngân		Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân			Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trung độ chi phí dự phòng				Tổng số	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Trung độ		Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân KH2019 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020	Ước giải ngân KH 2020							
											Đến hết 2015	Năm 2016-2019												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14-15+16	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2017-2021	5,45ha	3529/QĐ-UBND 02/7/2019	119.910	12.847	50.000	50.000						50.000	17.448	50.000	20.000		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXCLCT Sóc Sơn)		1		xã Bắc Sơn, Sóc Sơn	2018-2021	7,85 ha	1827/QĐ-UBND 23/6/2020	124.671	8.328	41.049	40.000	2.549		2.549			40.000		40.000	30.000		UBND huyện Sóc Sơn	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
4	Dự án xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2021	10ha	4112/QĐ-UBND 31/7/2019	234.833	26.185	130.000	130.000						130.000	76.975	130.000	25.000		UBND huyện Thanh Trì	
XI.2 Lĩnh vực tòa án			3	1					843.134	69.710	210.000	210.000						210.000	136.947	210.000	176.000	3		
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020			3	1					843.134	69.710	210.000	210.000						210.000	136.947	210.000	176.000	3		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông		1		Hà Đông	2018-2021	3,979m2	6113/QĐ-UBND 31/10/2019	49.219	2.662	16.000	16.000						16.000	1.195	16.000	25.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2018-2020	2,987m2	2892/QĐ-UBND 02/7/2020	35.269	3.400	5.000	5.000						5.000		5.000	25.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2018-2021	4,247m2	6115/QĐ-UBND 31/10/2019	47.547	2.919	14.000	14.000						14.000	1.300	14.000	26.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2019-2021	34,862m2	6111/QĐ-UBND 31/10/2019	711.099	60.729	175.000	175.000						175.000	134.452	175.000	100.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	
XI.3 Lĩnh vực kiểm sát			1	1					359.367	9.141	150.000	80.000	70.000		70.000	11.440	11.440	80.000	37.769	80.000	71.000	2		
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020			1	1					359.367	9.141	150.000	80.000	70.000		70.000	11.440	11.440	80.000	37.769	80.000	71.000	2		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2021	10,815m2	6019/QĐ-UBND 31/10/2018	335.000	8.236	140.000	70.000	70.000		70.000	11.440	11.440	70.000	37.769	70.000	60.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án; Giảm phần vốn GPMB 98.500 tỷ đồng
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2018-2021	5,000m2	763/QĐ-UBND 17/3/2020	24.367	905	10.000	10.000						10.000		10.000	11.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	CDT đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
XI.4 Lĩnh vực khác			1						336.262	28.349	102.000	22.000	80.000		80.000			22.000	10.927	22.000	18.000	1		
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020			1						336.262	28.349	102.000	22.000	80.000		80.000			22.000	10.927	22.000	18.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nghĩa trang Văn Điển		1		Thanh Trì	2013-2021	195,482m2	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019	336.262	28.349	102.000	22.000	80.000		80.000			22.000	10.927	22.000	18.000	1	Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	Phần vốn còn lại do Chủ đầu tư bố trí

Phụ lục 2b:
KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2020 CHO CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ THỦ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỰ ĐẤT
(Kèm theo Báo cáo số **34** /HC-UBND ngày **23/11/2020** của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng																														
TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2016-2020 được duyệt				Tập thể giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020				Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và tính hình giải ngân				Kế hoạch vốn năm 2020 và tính hình giải ngân				CTHTT 2021	Chưa đầu tư	Giá của
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Năm 2020	Tổng số	Đến hết 2015	Năm 2016-2019	Kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020	Ước giải ngân N12015 kéo dài đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân đến 30/10/2020	Ước giải ngân N12015 kéo dài đến 31/12/2020												
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	TỔNG CỘNG	1	2	3					2.866.096	269.976	1.398.092	313.000	965.094	0	965.094	965.094	66.781	66.781	275.613	149.165	149.165	275.613	400.000							
1	HUYỆN GIA LÂM								1.538.106	112.976	598.000	213.000	184.354	0	184.354	28.833	28.833	146.000	50.390	50.390	146.000	300.000								
	Lĩnh vực giao thông																													
	Dự án chuẩn (đáp 20/6-2020)																													
1	Xây dựng đường đi và Đường theo quy hoạch khu từ cầu Đường đến cầu Phú Long						L=5,440m; Đường mặt bê tông; Đường gom D=15,5m	9008 QĐ/LHND 31/10/2018	511.247		27.632	140.000	3.304		3.304	6.971	6.971	60.000	27.868	27.868	60.000	100.000								
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đường Cầu Lộ đến đường Cầu Lộ - Ninh Hiệp						L=7,160m; B=24,5-25m	9012 QĐ/LHND 11/10/2018	348.927	28.741	72.000	22.000	44.144		44.144	5.556	5.556	35.000	86	86	35.000	100.000								
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đồng đến kết nối vào huyện Gia Lâm						L=2,655m; B=40m; Đm=2x11,25+22,5m; Tdđi phân tách = 5,5m; Bđc = 2,50+12m.	9013 QĐ/LHND 11/10/2018	380.108	35.747	156.000	31.000	136.906		136.906	16.006	16.006	31.000	2.810	2.810	31.000	50.000								
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phạm Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm						L=2.950m; B=25m	7887 QĐ/LHND 25/10/2019	287.824	21.456	20.600	20.000				37.948	37.948	20.000	19.766	19.766	20.000	50.000								
II	QUẬN CẦU GIẤY								1.337.990	157.000	880.000	100.000	796.700	0	796.700	780.700	37.948	37.948	129.615	98.775	98.775	129.615	100.000							
	Lĩnh vực giao thông																													
	Dự án chuẩn (đáp 20/6-2020)																													
1	Vinh đai 2.5; Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng						L=420m; D=50m	01 QĐ/LHND 13/01/2016; 7387 QĐ/LHND 31/10/2017	1.337.990	157.000	880.000	100.000	796.700		796.700	780.700	37.948	37.948	129.615	98.775	98.775	129.615	100.000							

Phụ lục 3.1
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ HỖ TRỢ THEO CÁC THÔNG BÁO CỦA UBND THÀNH PHỐ KẾ HOẠCH NĂM 2021
 (Kèm theo Báo cáo số **341** /BC-UBND ngày **23** /11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Thành phố hỗ trợ đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	42					2.353.931	1.984.500	1.006.200	883.200	978.000		42	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>42</i>					<i>2.353.931</i>	<i>1.984.500</i>	<i>1.006.200</i>	<i>883.200</i>	<i>978.000</i>		<i>42</i>	
I	HUYỆN MỸ ĐỨC	1					170.000	153.000	90.900	90.900	62.000		1	
	Lĩnh vực giáo dục	1					170.000	153.000	90.900	90.900	62.000		1	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>					<i>170.000</i>	<i>153.000</i>	<i>90.900</i>	<i>90.900</i>	<i>62.000</i>		<i>1</i>	
1	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1	TT Tế Tiêu	Xây mới 29 phòng học, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà thể chất và phụ trợ	2020-2022	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	153.000	90.900	90.900	62.000	UBND huyện Mỹ Đức	1	
II	HUYỆN BA VÌ	21					739.038	630.700	230.000	230.000	400.600		21	
	Lĩnh vực giáo dục	21					739.038	630.700	230.000	230.000	400.600		21	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>21</i>					<i>739.038</i>	<i>630.700</i>	<i>230.000</i>	<i>230.000</i>	<i>400.600</i>		<i>21</i>	
1	Trường tiểu học Vật Lại	1	xã Vật Lại	Xây dựng nhà lớp học 14 phòng học lý thuyết và phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ khác.	2020-2021	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000	10.000	10.000	10.000	UBND huyện Ba Vì	1	
2	Trường THCS Tân Lĩnh	1	xã Tân Lĩnh	Xây dựng nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn, 07 phòng học lý thuyết, các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	37.000	10.000	10.000	27.000	UBND huyện Ba Vì	1	
3	Trường Mầm non Phú Châu	1	xã Phú Châu	Xây dựng 12 phòng học, 2 phòng bộ môn, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	2020-2021	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	29.000	10.000	10.000	19.000	UBND huyện Ba Vì	1	
4	Trường Tiểu học Phú Châu	1	xã Phú Châu	Xây mới 8 phòng học, nhà hiệu bộ các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000	10.000	10.000	9.000	UBND huyện Ba Vì	1	
5	Trường THCS Thụy An	1	xã Thụy An	Xây dựng khu hiệu bộ, 6 phòng học lý thuyết, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000	10.000	10.000	9.000	UBND huyện Ba Vì	1	
6	Trường Mầm non Vạn Thắng	1	xã Vạn Thắng	Xây mới 20 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; khu hiệu bộ, phụ trợ, PCCC và trang thiết bị công trình	2020-2021	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	40.000	15.000	15.000	25.000	UBND huyện Ba Vì	1	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Thành phố hỗ trợ đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
7	Trường THCS Vạn Thắng	1	xã Vạn Thắng	Xây dựng nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, cải tạo 12 phòng học, hạng mục phụ trợ	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	25.500	10.000	10.000	15.500	UBND huyện Ba Vì	1	
8	Trường Tiểu học Tây Đằng A	1	TT Tây Đằng	Xây dựng mới 18 phòng học. Cải tạo 10 phòng. Các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000	10.000	10.000	11.000	UBND huyện Ba Vì	1	
9	Trường THCS Tây Đằng	1	TT Tây Đằng	Xây dựng mới 15 phòng học các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000	10.000	10.000	8.000	UBND huyện Ba Vì	1	
10	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	1	xã Cẩm Lĩnh	Xây mới nhà lớp học bộ môn + khu hiệu bộ 3 tầng các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	21.500	10.000	10.000	11.500	UBND huyện Ba Vì	1	
11	Trường mầm non Khánh Thượng A	1	xã Khánh Thượng	Xây mới 9 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; cải tạo nhà lớp học 1 tầng 3 phòng học HTKT, phụ trợ,	2020-2021	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	29.000	10.000	10.000	19.000	UBND huyện Ba Vì	1	
12	Trường mầm non Cam Thượng	1	xã Cam Thượng	Xây dựng 13 lớp học, 2 lớp học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	33.000	10.000	10.000	23.000	UBND huyện Ba Vì	1	
13	Trường THCS Cam Thượng	1	xã Cam Thượng	Xây mới nhà hiệu bộ, 8 phòng học lý thuyết, 7 phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000	10.000	10.000	16.000	UBND huyện Ba Vì	1	
14	Trường THCS Phú Châu	1	xã Phú Châu	Xây dựng nhà lớp học bộ môn kép hợp hiệu bộ, cải tạo 14 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000	10.000	10.000	22.000	UBND huyện Ba Vì	1	
15	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1	TT Tây Đằng	Xây mới nhà hiệu bộ, lớp học lý thuyết, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3066/QĐ-UBND 16/10/2019	71.230	64.000	20.000	20.000	44.000	UBND huyện Ba Vì	1	
16	Trường mầm non Phú Phương	1	xã Phú Phương	Xây dựng mới 12 phòng kết hợp hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 4 phòng	2020-2021	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000	10.000	10.000	20.000	UBND huyện Ba Vì	1	
17	Trường mầm non Tân Hồng	1	xã Tân Hồng	Nhà lớp học 11 phòng học Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng cao 03 tầng; Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	2020-2021	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000	15.000	15.000	35.000	UBND huyện Ba Vì	1	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Thành phố hỗ trợ đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
18	Trường mầm non Thụy An	1	xã Thụy An	Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng và phụ trợ	2020-2021	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000	10.000	10.000	18.000	UBND huyện Ba Vì	1	
19	Trường THCS Văn Hòa	1	xã Văn Hòa	Xây dựng mới nhà hiệu bộ Xây dựng mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng	2020-2021	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000	10.000	10.000	16.000	UBND huyện Ba Vì	1	
20	Trường tiểu học Minh Quang A	1	xã Minh Quang A	Xây mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn, Nhà hiệu bộ, Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 20 phòng, các hạng mục phụ trợ	2020-2021	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000	10.000	10.000	21.000	UBND huyện Ba Vì	1	
21	Trường tiểu học Vạn Thắng	1	xã Vạn Thắng	Xây mới 18 lớp học lý thuyết; nhà hiệu bộ, phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 12 phòng.	2020-2021	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.700	10.000	10.000	21.600	UBND huyện Ba Vì	1	
III	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	2					189.992	166.000	84.000	54.000	81.900		2	
	Lĩnh vực giáo dục	1					44.589	34.000	21.100	21.100	12.900		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					44.589	34.000	21.100	21.100	12.900		1	
1	Trường tiểu học Quảng Bị, xã Quảng Bị	1	xã Quảng Bị	Xây mới nhà hiệu bộ 11 phòng, nhà hiệu bộ, phòng học chức năng và phụ trợ	2020-2021	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	21.100	21.100	12.900	UBND huyện Chương Mỹ	1	
	Lĩnh vực giao thông	1					145.403	132.000	62.900	32.900	69.000		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					145.403	132.000	62.900	32.900	69.000		1	
1	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1	huyện Chương Mỹ	Tổng chiều dài tuyến 8300m	2019 - 2022	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403	132.000	62.900	32.900	69.000	UBND huyện Chương Mỹ	1	
IV	HUYỆN PHÚC THỌ	2					103.930	71.700	43.400	33.400	28.300		2	
	Lĩnh vực giáo dục	2					103.930	71.700	43.400	33.400	28.300		2	
	Dự án chuyển tiếp	2					103.930	71.700	43.400	33.400	28.300		2	
1	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	1	xã Liên Hiệp	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	2019-2021	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	35.700	25.700	15.700	10.000	UBND huyện Phúc Thọ	1	
2	Trường mầm non Tích Giang	1	xã Tích Giang	Xây mới 20 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2019-2021	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	64.236	36.000	17.700	17.700	18.300	UBND huyện Phúc Thọ	1	
V	HUYỆN HOÀI ĐỨC	1					47.019	42.500	22.500	4.500	20.000		1	
	Lĩnh vực giáo dục	1					47.019	42.500	22.500	4.500	20.000		1	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Thành phố hỗ trợ đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
	Dự án chuyển tiếp	1					47.019	42.500	22.500	4.500	20.000		1	
1	Trường mầm non Di Trạch 2	1	xã Di Trạch	Xây dựng 14 phòng học, hiệu bộ và các phòng chức năng, phụ trợ	2019-2021	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019	42.500	22.500	4.500	20.000	UBND huyện Hoài Đức	1	
VI	HUYỆN ĐÔNG ANH	10					558.580	435.500	279.000	239.000	156.500		10	
	Lĩnh vực giáo dục	8					422.561	330.500	224.000	184.000	106.500		8	
	Dự án chuyển tiếp	8					422.561	330.500	224.000	184.000	106.500		8	
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2	1	xã Kim Chung	Xây mới 30 nhóm lớp	2019-2021	5887/QĐ-UBND 26/10/2018	107.770	100.000	73.000	33.000	27.000	UBND huyện Đông Anh	1	
2	Đầu tư hoàn thiện trường mầm non thôn Gia Lộc, xã Việt Hùng	1	Việt Hùng	Xây mới 8 phòng học, các phòng chức năng, hiệu bộ	2020-2021	6808/QĐ-UBND 19/9/2019	32.029	26.000	18.000	18.000	8.000	UBND huyện Đông Anh	1	
3	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Uy Nỗ	1	xã Uy Nỗ	Cải tạo 33 phòng học, phòng bộ môn	2020-2021	7849/QĐ-UBND 23/10/2019	44.063	39.500	20.500	20.500	19.000	UBND huyện Đông Anh	1	
4	Cải tạo, mở rộng trường Tiểu học Tầm Xá	1	xã Tầm Xá	Cải tạo nhà lớp học, hiệu bộ	2020-2021	7318/QĐ-UBND 04/10/2019	42.907	35.000	22.500	22.500	12.500	UBND huyện Đông Anh	1	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Năng Hồng	1	xã Nam Hồng	Cải tạo 8 nhóm lớp học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	7548/QĐ-UBND 15/10/2019	55.217	30.000	25.500	25.500	4.500	UBND huyện Đông Anh	1	
6	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thụy Lâm	1	xã Thụy Lâm	Cải tạo 30 phòng học, 08 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	7600/QĐ-UBND 18/10/2019	64.765	40.000	24.000	24.000	16.000	UBND huyện Đông Anh	1	
7	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Bắc Hồng	1	xã Bắc Hồng	Cải tạo 30 phòng học, 08 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	7396/QĐ-UBND 09/10/2019	36.780	30.000	25.000	25.000	5.000	UBND huyện Đông Anh	1	
8	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Việt Hùng	1	xã Việt Hùng	Cải tạo nhà lớp học, nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	7602/QĐ-UBND 18/10/2019	39.030	30.000	15.500	15.500	14.500	UBND huyện Đông Anh	1	
	Lĩnh vực văn hóa	1					80.287	55.000	35.000	35.000	20.000		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					80.287	55.000	35.000	35.000	20.000		1	
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	xã Đông Hội	Quy đất khu đất khoảng 3,3ha. Xây dựng nhà thi đấu, sân bóng đá, Cây xanh và XD HTKT	2020-2022	8083/QĐ-UBND 28/10/2019	80.287	55.000	35.000	35.000	20.000	UBND huyện Đông Anh	1	
	Lĩnh vực giao thông	1					55.732	50.000	20.000	20.000	30.000		1	
	Dự án chuyển tiếp	1					55.732	50.000	20.000	20.000	30.000		1	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Mức trần NSTP hỗ trợ	Thành phố hỗ trợ đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	CTHT 2021	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2020				
1	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nối với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá.	1	xã Đông Hội	Cải tạo đường hè, cây xanh, chiếu sáng	2020-2022	4048/QĐ-UBND 8/7/2019	55.732	50.000	20.000	20.000	30.000	UBND huyện Đông Anh	1	
VII	HUYỆN ỨNG HÒA	1					300.000	270.000	139.300	139.300	130.700		1	
	Lĩnh vực giao thông	1					300.000	270.000	139.300	139.300	130.700		1	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>					<i>300.000</i>	<i>270.000</i>	<i>139.300</i>	<i>139.300</i>	<i>130.700</i>		<i>1</i>	
1	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần thơ-Xuân quang) giai đoạn I	1	các xã Cần thơ, Xuân Quang	Đường giao thông cấp huyện, tổng chiều dài 12267m	2020-2022	2526/QĐ-UBND 25/10/2019	300.000	270.000	139.300	139.300	130.700	UBND huyện Ứng Hòa	1	
VIII	HUYỆN THANH OAI	3					210.900	189.000	99.000	74.000	90.000		3	
	Lĩnh vực giáo dục	1					44.900	40.000	24.000	24.000	16.000		1	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>					<i>44.900</i>	<i>40.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>16.000</i>		<i>1</i>	
1	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên	1	xã Cao Viên	Xây mới khối nhà lớp 3 tầng 24 lớp học, khối nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, các HMPT	2020-2021	2316/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	40.000	24.000	24.000	16.000	UBND huyện Thanh Oai	1	QĐ giao 2020 là 10.000
	Lĩnh vực giao thông	2					166.000	149.000	75.000	50.000	74.000		2	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>2</i>					<i>166.000</i>	<i>149.000</i>	<i>75.000</i>	<i>50.000</i>	<i>74.000</i>		<i>2</i>	
1	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	xã Kim An, Đỗ Động, Tân Ước	3,620 km	2020-2021	2213/QĐ-UBND 29/10/2019	95.000	85.000	25.000	25.000	60.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
2	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Thanh Cao - Cao Viên	1	xã Thanh Cao, Cao Viên	Tổng chiều dài tuyến chính 3502 m	2019-2021	1363/QĐ-UBND 23/5/2019	71.000	64.000	50.000	25.000	14.000	UBND huyện Thanh Oai	1	
IX	HUYỆN SÓC SƠN	1					34.472	26.100	18.100	18.100	8.000		1	
	Lĩnh vực giáo dục	1					34.472	26.100	18.100	18.100	8.000		1	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>					<i>34.472</i>	<i>26.100</i>	<i>18.100</i>	<i>18.100</i>	<i>8.000</i>		<i>1</i>	
1	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	1	xã Xuân Giang	Xây mới 10 phòng học; cải tạo nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2019-2021	3596/QĐ-UBND 31/10/2018	34.472	26.100	18.100	18.100	8.000	UBND huyện Sóc Sơn	1	

Phụ lục 3.2
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ KẾ HOẠCH NĂM 2021
KHẮC PHỤC SỰ CỐ SAU CƠN BÃO SỐ 3,4 NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 341 /BC-UBND ngày 23 /11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức trần Thành phố hỗ trợ	Thành phố hỗ trợ đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó Thành phố hỗ trợ năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	1	2					217.591	172.000	50.500	50.500	96.000	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>	<i>1</i>					<i>180.598</i>	<i>138.000</i>	<i>50.500</i>	<i>50.500</i>	<i>69.500</i>	<i>1</i>		
	<i>Dự án mới</i>		<i>1</i>					<i>36.993</i>	<i>34.000</i>			<i>26.500</i>			
	Lĩnh vực giao thông	1	1					180.598	138.000	50.500	50.500	69.500	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>	<i>1</i>					<i>180.598</i>	<i>138.000</i>	<i>50.500</i>	<i>50.500</i>	<i>69.500</i>	<i>1</i>		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1		các xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến	2020-2021	7660m	6332/QĐ-UBND 17/10/2019	158.513	117.000	34.500	34.500	64.500		UBND huyện Chương Mỹ	Đã bổ sung thêm 17,930 tỷ đồng từ nguồn HTMT 2020
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu		1	xã Nam Phương Tiến	2020-2021	5377m	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	21.000	16.000	16.000	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Đã bổ sung thêm 5 tỷ đồng từ nguồn HTMT 2020
	Lĩnh vực trụ sở		1					36.993	34.000			26.500			
	<i>Dự án mới</i>		<i>1</i>					<i>36.993</i>	<i>34.000</i>			<i>26.500</i>			
1	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến		1	xã Nam Phương Tiến	2020-2022	Xây mới	4507/QĐ-UBND 28/5/2020	36.993	34.000			26.500		UBND huyện Chương Mỹ	

Phụ lục 3.3
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ SƠN TÂY KẾ HOẠCH NĂM 2021
 (Kèm theo Báo cáo số **341** /BC-UBND ngày **23** /11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức trần Thành phố hỗ trợ	Thành phố hỗ trợ đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số ngày, tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó Thành phố hỗ trợ đến hết năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG		5					175.189	151.500	43.000	40.000	108.500	4		
	Dự án chuyển tiếp		2					71.034	65.000	40.000	40.000	25.000	2		
	Dự án mới		3					104.155	86.500	3.000		83.500	2		
I	Các dự án khu vực bãi rác Xuân Sơn		1					29.775	27.500	1.000	1.000	26.500	1		
	Dự án mới		1					29.775	27.500	1.000	1.000	26.500	1		
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn		1	Xã Xuân Sơn	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp 1110m; 9.843mm rãnh trên địa bàn xã Xuân Sơn	1372/QĐ-UBND 15/10/2019; 558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	27.500	1.000	1.000	26.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
II	Các dự án Làng cổ Đường Lâm		2					74.380	59.000	2.000	2.000	57.000	1		
	Dự án mới		2					74.380	59.000	2.000	2.000	57.000	1		
1	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm		1	Xã Đường Lâm	2020-2021	Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND 3 tầng; Hội trường; Các hạng mục phụ trợ.	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	40.000	1.000	1.000	39.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây		1	Xã Đường Lâm	2020-2022	Tu bổ tôn tạo các hạng mục Hậu cung; Phục hồi tòa Đại Đình, Nghi Môn; Xây dựng tường rào bảo vệ; nâng cấp sân vườn, hạ tầng kỹ thuật...	142/QĐ-UBND 23/10/2019; 559/QĐ-UBND 01/6/2020	29.405	19.000	1.000	1.000	18.000		UBND thị xã Sơn Tây	
III	Các dự án lĩnh vực giáo dục đào tạo		2					71.034	65.000	40.000	40.000	25.000	2		
	Dự án chuyển tiếp		2					71.034	65.000	40.000	40.000	25.000	2		
1	Trường tiểu học Sơn Lộc		1	Phường Sơn Lộc	2020-2021	Xây mới nhà lớp học lý thuyết 3 tầng 12 phòng; Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp thư viện 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, xây mới tầng 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, xây mới tầng 3 thành nhà lớp học	1472/QĐ-UBND 28/10/2019	34.353	32.000	20.000	20.000	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (Giai đoạn 2)		1	Phường Trung Sơn Trầm	2020-2021	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 3 tầng; Xây mới nhà hiệu bộ; Nhà đa năng; Nhà bếp + phòng ăn 3 tầng; Các công trình phụ trợ.	1498/QĐ-UBND 30/10/2019	36.681	33.000	20.000	20.000	13.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

Phụ lục 4
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN XÓ SỐ KIẾN THIẾT THỦ ĐÔ NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 341 /BC-UBND ngày 23 /11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế bố trí từ KC đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	3	23					783.636	132.499	83.000	360.000	12		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>	<i>6</i>					<i>237.697</i>	<i>131.397</i>	<i>83.000</i>	<i>70.500</i>	<i>7</i>		
	<i>Dự án mới</i>	<i>2</i>	<i>17</i>					<i>545.939</i>	<i>1102</i>		<i>289.500</i>	<i>5</i>		
I	HUYỆN BA VÌ	1						52.033	18.000	18.000	32.000	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>						<i>52.033</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>	<i>32.000</i>	<i>1</i>		
1	Trường mầm non Cổ Đô	1		xã Cổ Đô	2020-2021	Xây dựng 15 lớp học, 2 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	18.000	18.000	32.000	1	UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		3					54.413	11.000	5.000	25.000	2		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1</i>					<i>16.522</i>	<i>11.000</i>	<i>5.000</i>	<i>4.000</i>	<i>1</i>		
1	Trường mầm non Phú Nam An, xã Phú Nam An, huyện Chương Mỹ		1	xã Phú Nam An	2019-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng	9287/QĐ-UBND 28/10/2019; 2218A/QĐ-UBND 12/4/2019	16.522	11.000	5.000	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Ngân sách huyện bố trí 6 tỷ đồng
	<i>Dự án mới</i>		2					<i>37.891</i>			<i>21.000</i>	<i>1</i>		
1	Trường mầm non khu B - xã Hợp Đồng (Giai đoạn 2)		1	xã Hợp Đồng	2021-2022	Nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381			6.000	1		
2	Trường mầm non trung tâm Quảng Bị		1	xã Quảng Bị	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học 10 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	9907/QĐ-UBND 26/10/2020	30.510			15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
III	HUYỆN MÊ LINH	1						49.218	902		25.000			
	<i>Dự án mới</i>	<i>1</i>						<i>49.218</i>	<i>902</i>		<i>25.000</i>			
1	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiên Thịnh, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	1		xã Tiên Thịnh	2020-2022	Xây mới 02 nhà lớp học 3 tầng 24 phòng học; 01 nhà thể chất; cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218	902		25.000		UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế bố trí từ KC đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16
IV	HUYỆN MỸ ĐỨC		2					74.054			32.000			
	Dự án mới		2					74.054			32.000			
1	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú		1	xã An Phú	2020-2022	Xây mới 2 khối lớp học và nhà hiệu bộ, phụ trợ	3845/QĐ-UBND 29/10/2020	44.618			20.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)		1	xã Hồng Sơn	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 T, phòng chức năng 2 T, nhà đa năng, tường rào, sân, rãnh kè, hạng mục phụ trợ	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29.436			12.000		UBND huyện Mỹ Đức	
V	HUYỆN PHÚ XUYỀN		2								32.000			
	Dự án mới		2					83.812			32.000			
1	Trường trung học cơ sở Văn Hoàng		1	xã Văn Hoàng	2021-2022	Cải tạo 10 phòng chức năng, xây mới 4 phòng học và phụ trợ	4046/QĐ-UBND 03/10/2017; 5497/QĐ-UBND 31/12/2019	38.903			12.000		UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường tiểu học Chuyên Mỹ		1	xã Chuyên Mỹ	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 30 phòng học và phụ trợ	2706/QĐ-UBND 01/6/2017; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909			20.000		UBND huyện Phú Xuyên	
VI	HUYỆN PHÚC THỌ		4					67.004	34.700	8.000	25.000	4		
	Dự án chuyển tiếp		1					45.189	34.700	8.000	8.000	1		
1	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc		1	xã Thượng Cốc	2019-2021	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4334/QĐ-UBND 25/10/2011; 2507/QĐ-UBND	45.189	34.700	8.000	8.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	Dự án mới		3					21.815			17.000	3		
1	Trạm Y tế Xuân Đình (điểm trạm y tế Xuân Phú cũ)		1	xã Xuân Đình	2021	Cải tạo	4046/QĐ-UBND 9/11/2020	6.895			5.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trạm y tế xã Tích Giang		1	xã Tích Giang	2021	Cải tạo	4077/QĐ-UBND 9/11/2020	7.455			6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trạm Y tế Văn Nam		1	xã Văn Nam	2021-2022	Cải tạo	4044/QĐ-UBND; 09/11/2020	7.465			6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế bố trí từ KC đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16
VII	HUYỆN QUỐC OAI	1						42.434			25.000			
	Dự án mới	1						42.434			25.000			
1	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	1		xã Tân Phú	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng, nhà bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	8080/QĐ-UBND 30/10/2017	42.434			25.000		UBND huyện Quốc Oai	
VIII	HUYỆN SÓC SƠN		3					96.887	44.697	29.000	32.000	2		
	Dự án chuyển tiếp		2					57.115	44.697	29.000	9.500	2		
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A		1	xã Minh Trí	2020-2021	Xây dựng 2 khối nhà 06 phòng học và phụ trợ	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	14.000	14.000	8.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú		1	xã Minh Phú	2021-2022	Xây 2 khối nhà học và nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	30.697	15.000	1.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	Dự án mới		1					39.772			22.500			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A		1	xã Trung Giã	2021-2022	Xây thêm 10 phòng học và các phòng chức năng, nhà thể chất, các hạng mục phụ trợ	4150/QĐ-UBND 13/11/2020	39.772			22.500		UBND huyện Sóc Sơn	
IX	HUYỆN THẠCH THẮT		2					52.625	200		25.000	1		
	Dự án chuyển tiếp		1					30.000			8.000	1		
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A		1	xã Bình Phú	2019-2021	12 phòng học, 2 phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà bếp	3872/QĐ-UBND 26/10/2018	30.000	19.000	19.000	8.000	1	UBND huyện Thạch Thát	
	Dự án mới		1					22.625	200		17.000			
1	Trường Mầm non Tân Xã		1	xã Tân Xã	2020-2021	GPMB; xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; phụ trợ	4276/QĐ-UBND 29/10/2019; 5558/QĐ-UBND 6/11/2020	22.625	200		17.000		UBND huyện Thạch Thát	
X	HUYỆN THANH OAI		1					44.500			25.000			
	Dự án mới		1					44.500			25.000			
1	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)		1	xã Cao Viên	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 17 phòng, nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện và hạng mục phụ trợ	2333/QĐ-UBND 30/10/2020	44.500			25.000		UBND huyện Thanh Oai	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế bổ tri từ KC đến hết năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16
XI	HUYỆN THƯỜNG TÍN		2								25.000	1		
	Dự án mới		2					30.646			25.000	1		
1	Trường trung học cơ sở Chương Dương, huyện Thường Tín		1	xã Chương Dương	2021-2022	Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng, cải tạo nhà hiệu hộ và phụ trợ	4207/QĐ-UBND 31/10/2019	10.862			9.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp THCS Văn Bình, huyện Thường Tín		1	xã Văn Bình	2021-2022	Nhà hiệu bộ 3 tầng 6 phòng, 15 phòng chức năng và phụ trợ	4490/QĐ-UBND 10/11/2020	19.784			15.500		UBND huyện Thường Tín	
XII	HUYỆN ỨNG HÒA		3					96.238	23.000	23.000	32.000	1		
	Dự án chuyển tiếp		1					36.838	23.000	23.000	9.000	1		
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình		1	xã Đội Bình	2020-2021	Xây dựng 24 phòng học và phụ trợ	999/QĐ-UBND 26/10/2018; 218/QĐ-UBND 29/3/2019	36.838	23.000	23.000	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
	Dự án mới		2					59.400			23.000			
1	Trường Mầm non Trung Tú		1	xã Trung Tú	2021-2022	Xây mới khối nhà 2 tầng, nhà hành chính, phụ trợ	932/QĐ-UBND-09/11/2020	44.500			10.000		UBND huyện Ứng Hòa	
2	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa		1	xã Minh Đức	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng phòng học và phụ trợ	929/QĐ-UBND 03/11/2020	14.900			13.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
XIII	THỊ XÃ SƠN TÂY		1								25.000			
	Dự án mới		1					39.772			25.000			
1	Trường mầm non Quang Trung (GD II)		1	phường Quang Trung	2021-2022	Xây dựng nhà 3 chức năng và các hạng mục phụ trợ	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	39.772			25.000		UBND thị xã Sơn Tây	

Phụ lục 5
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN/THỊ XÃ NĂM 2021
*(Kèm theo Báo cáo số **341** /BC-UBND ngày **23** /11/2020 của UBND Thành phố)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	15	63					3.770.429	600.080	382.000	1.480.000	39		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	7	16					1.421.111	598.950	382.000	411.500	19		
	<i>Dự án mới</i>	8	47					2.349.317	1.130		1.068.500	20		
	Trong đó:													
	<i>Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo</i>	10	27					1.457.376	300.600	180.750	667.000	22		
	<i>Lĩnh vực văn hóa</i>		3					98.288	20.000	20.000	35.000	2		
	<i>Lĩnh vực giao thông</i>	5	29					2.168.337	279.400	181.250	734.500	11		
	<i>Lĩnh vực khác</i>		4					46.427	80		43.500	4		
I	HUYỆN BA VÌ		7					223.073	20.000	20.000	100.000	3		
	<i>Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo</i>		1					19.800			17.000	1		
	<i>Dự án mới</i>		1					19.800			17.000	1		
1	Trường mầm non Châu Sơn		1	xã Châu Sơn	2021-2022	XD nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lý thuyết + bộ môn 3 tầng, bếp, HTKT, phụ trợ, thiết bị	6489/QĐ-UBND 30/10/2020	19.800			17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
	<i>Lĩnh vực văn hóa</i>		3					98.288	20.000	20.000	35.000	2		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		1					44.998	20.000	20.000	10.000	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu, văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang, huyện Ba Vì		1	xã Đông Quang	2020-2021	Tu bổ, tôn tạo	3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	20.000	20.000	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	NS Thành phố hỗ trợ di tích gốc
	<i>Dự án mới</i>		2					53.290			25.000	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Phệ		1	xã Chu Minh	2021-2022	Tu bổ, tôn tạo đại đình, nhà bao che, các hạng mục phụ trợ	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264			10.000	1	UBND huyện Ba Vì	NS Thành phố hỗ trợ di tích gốc
2	Tu bổ tôn tạo di tích đình Viên Châu		1	xã Cổ Đô	2021-2023	Tu bổ, tôn tạo nhà tiền tế + đại bái, nhà tả mạc, sân vườn cảnh quan, phụ trợ	6484/QĐ-UBND 30/10/2020	39.026			15.000		UBND huyện Ba Vì	
	<i>Lĩnh vực giao thông</i>		3					104.985			48.000			
	<i>Dự án mới</i>		3					104.985			48.000			
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn		1	xã Vật Lại, Cẩm Lĩnh, Phú Sơn	2021-2022	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=6,4km.	6477/QĐ-UBND 30/10/2020	40.000			20.000		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)		1	xã Sơn Đà - Thuần Mỹ	2021-2022	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=4,5km.	6481/QĐ-UBND 30/10/2020	34.985			15.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang		1	Xã Phú Cường, Vạn Thắng	2021-2022	Đường GTNT cấp IV, tổng chiều dài L=4,5km.	6478/QĐ-UBND 30/10/2020	30.000			13.000		UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		7					209.136	41.300	41.300	84.000	5		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		4					107.847	41.300	41.300	34.000	3		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		3					72.558	41.300	41.300	19.000	3		
1	Trường mầm non khu B, xã Hợp Đồng		1	xã Hợp Đồng	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	9.800	9.800	3.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường tiểu học Phú Nghĩa		1	xã Phú Nghĩa	2019-2021	Cải tạo 32 phòng học, xây dựng mới nhà hiệu bộ và phụ trợ	7023/QĐ-UBND 29/10/2019	29.822	16.500	16.500	5.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THCS Xuân Mai B		1	Thị trấn Xuân Mai	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	15.000	15.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	<i>Dự án mới</i>		1					35.289			15.000			
1	Trường tiểu học Tân Tiến		1	xã Tân Tiến	2021-2022	Cải tạo 18 phòng học. Xây mới nhà lớp học, phòng học chức năng, thư viện 3 tầng. Xây mới nhà lớp học 3 tầng 9 phòng, nhà ăn, phụ trợ	9908/QĐ-UBND 26/10/2020	35.289			15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
	Lĩnh vực giao thông		3					101.289			50.000	2		
	<i>Dự án mới</i>		3					101.289			50.000	2		
1	Đường từ Quốc lộ 6 đến trụ sở UBND xã Đông Phương Yên		1	xã Đông Phương Yên	2021-2022	Đường GTNT dài 1200 m	9906/QĐ-UBND 26/10/2020	13.960			12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường phân luồng giao thông máng 7 (Đoạn từ Chợ Cống đi xã Thụy Hương)		1	xã Ngọc Hòa, Thụy Hương, TT Chúc Sơn	2021-2023	Đường GTNT 2133 m	9905/QĐ-UBND 26/10/2020	72.339			25.000		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Đường từ Tỉnh lộ 419 (tỉnh lộ 80) đi đường Máng 7 đoạn qua xã Ngọc Hòa		1	xã Ngọc Hòa	2021-2022	Đường GT cấp IV	10060/QĐ-UBND 30/10/2020	14.990			13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
III	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	2	1					171.585			68.000			
	Lĩnh vực giáo dục	2						146.337	14.500	14.500	53.000			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1						57.428	14.500	14.500	25.000			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường Mầm non Phương Đình (khu B thôn La Thạch)	1		xã Phương Đình	2020-2022	Nhà hiệu bộ 3 tầng + 1 tum, tổng diện tích 1.275,6m ² ; nhà lớp học 3 tầng + 1 tum, tổng diện tích xây dựng 213m ² , nhà bếp.	7720/QĐ-UBND 25/10/2019	57.428	14.500	14.500	25.000		UBND huyện Đan Phượng	
	Dự án mới	1						88.909			28.000			
1	Trường Mầm non Đan Phượng (khu B), huyện Đan Phượng	1		xã Đan Phượng	2019-2022	Xây dựng 01 nhà hiệu bộ, diện tích xây dựng 517,8m ² ; 01 nhà lớp học (khối A, khối B)	6758/QĐ-UBND 12/9/2019	88.909			28.000		UBND huyện Đan Phượng	
	Lĩnh vực giao thông		1					25.248			15.000			
	Dự án mới		1					25.248			15.000			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Hội - Hạ Mỗ (từ đường tỉnh lộ 422 đi nhánh N2) huyện Đan Phượng		1	huyện Đan Phượng	2021-2022	Đường GTNT dài 19654m	7988/QĐ-UBND 31/10/2019	25.248			15.000		UBND huyện Đan Phượng	
IV	HUYỆN ĐÔNG ANH	1	3					185.359	90.200		68.000	4		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	1	3					185.359	90.200		68.000	4		
	Dự án chuyển tiếp	1	3					185.359	90.200		68.000	4		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn		1	xã Xuân Nộn	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp 15 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	9.500		20.000	1	UBND huyện Đông Anh	phần còn lại ngân sách huyện bố trí
2	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương		1	xã Tiên Dương	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp khối nhà học, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	9.500		20.000	1	UBND huyện Đông Anh	phần còn lại ngân sách huyện bố trí
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (giai đoạn 2)		1	xã Hải Bối	2020-2021	Cải tạo, nâng cấp khối nhà học, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	27.378	9.000		15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai xã Liên Hà	1		xã Liên Hà	2019-2021	Xây mới đồng bộ khu chức năng, khu hiệu bộ, bếp giặt, sân vườn của quy mô 20 nhóm lớp	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	62.200		13.000	1	UBND huyện Đông Anh	
V	HUYỆN GIA LÂM		3					111.212			68.000			
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		3					111.212			68.000			
	Dự án mới		3					111.212			68.000			
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)		1	xã Dương Xá	2020-2021	Xây mới 27 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	4813/QĐ-UBND 15/7/20	34.158			25.000		UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường THCS Phú Đồng, huyện Gia Lâm		1	xã Phú Đồng	2019-2022	Xây mới 21 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310			24.000		UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	xã Yên Viên	2021-2022	15 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744			19.000		UBND huyện Gia Lâm	
VI	HUYỆN HOÀI ĐỨC	1	2					168.090	64.000	62.000	68.000	1		
	Lĩnh vực giáo dục	1	2					168.090	64.000	62.000	68.000	1		
	Dự án chuyển tiếp	1	2					168.090	64.000	62.000	68.000	1		
1	Xây mới trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang		1	xã Đức Giang	2018-2021	Xây mới	6095/QĐ-UBND 17/10/2018	81.602	42.000	40.000	25.000		UBND huyện Hoài Đức	
2	Xây dựng trường tiểu học Đắc Sở		1	xã Đắc Sở	2019-2021	Xây mới	5452/QĐ-UBND 31/10/2019	47.140	10.000	10.000	21.000		UBND huyện Hoài Đức	
3	Mở rộng trường THCS Dương Liễu, xã Dương Liễu	1		xã Dương Liễu	2019-2021	Xây dựng lớp học 3 ăng 10 phòng, 2 phòng bộ môn và phụ trợ	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	12.000	12.000	22.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
VII	HUYỆN MÊ LINH	1	5					155.659	27.300		84.000	4		
	Lĩnh vực giáo dục	1	5					155.659	27.300		84.000	4		
	Dự án chuyển tiếp		2					59.034	26.600		27.000	2		
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh		1	thị trấn Quang Minh	2020-2022	Xây mới khối nhà hiệu bộ 04 tầng kết hợp phòng chức năng và 01 khối nhà lớp học 4 tầng; cải tạo nhà thể chất; hành lang cầu; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155	12.800		13.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh		1	thị trấn Quang Minh	2020-2022	GPMB mở rộng 1.128m2 và sân nền; xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng; cải tạo nhà hiệu bộ kết hợp bộ môn; sân vườn và các HM phụ trợ	4125/QĐ-UBND 31/10/2019	30.879	13.800		14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
	Dự án mới	1	3					96.625	700		57.000	2		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	xã Liên Mạc	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	150		16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	xã Liên Mạc	2020-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.752	150		16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1		xã Văn Khê	2019-2021	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 24 phòng học; 01 nhà thể chất; sân vườn và phụ trợ	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.481			10.000		UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)		1	xã Tiến Thịnh	2020-2022	Nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 5 phòng thành nhà 3 tầng 8 phòng và 01 bếp ăn; xây dựng 12 phòng; cải tạo nhà 2 tầng 8 phòng; các hạng mục phụ trợ	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	400		14.000		UBND huyện Mê Linh	
VIII	HUYỆN MỸ ĐỨC		4					263.877			100.000	1		
	Lĩnh vực giáo dục		1					24.000			19.000	1		
	Dự án mới		1					24.000			19.000	1		
1	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm		1	xã Đồng Tâm	2021-2022	Cải tạo nâng cấp nhà lớp học 3 T, phòng chức năng 2 T, nhà đa năng, tường rào, sân, rãnh kè, hạng mục phụ trợ	3635/QĐ-UBND 12/10/2020	24.000			19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Lĩnh vực giao thông		3					239.877			81.000			
	Dự án mới		3					239.877			81.000			
1	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội		1	xã Hồng Sơn, An Mỹ	2020-2022	2,767 km	3850/QĐ-UBND 29/10/2020	79.997			28.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường giao thông xã Phù Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gồ TL419 đến cầu Sâu Già - Phù Lưu Tế)		1	xã Phù Lưu Tế	2020-2022	2,22 km	3820/QĐ-UBND 27/10/2020	79.980			27.000		UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường liên xã Phù Lưu Tế - Xuy Xá		1	xã Phù Lưu Tế, Xuy Xá	2020-2022	3,25 km	3795/QĐ-UBND 27/10/2020	79.900			26.000		UBND huyện Mỹ Đức	
IX	HUYỆN PHÚ XUYỀN		4					204.006			84.000			
	Lĩnh vực giao thông		4					204.006			84.000			
	Dự án mới		4					204.006			84.000			
1	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L = 0,8km; Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, kè gia cố, cống ngang đường, GPMB...	5491/QĐ-UBND 31/12/2019	42.362			15.000		UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L = 1100m	5493/QĐ-UBND 31/12/2019	60.990			25.000		UBND huyện Phú Xuyên	
3	Đường giao thông liên xã Phương Dục - Đại Thăng		1	xã Phương Dục, Đại Thăng	2021-2023	gồm 2 tuyến: tuyến 1, L=2,0km; tuyến 2 L=1.000m;	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.638			25.000		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)		1	huyện Phú Xuyên	2021-2023	L=700m; B nền = 24m. Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, kè gia cố, cống ngang đường	5492/QĐ-UBND 31/12/2019	46.016			19.000		UBND huyện Phú Xuyên	
X	HUYỆN PHÚ THỌ	2	1					181.828	38.950	38.950	84.000	2		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	2						127.585	38.950	38.950	50.000	2		
	Dự án chuyển tiếp	2						127.585	38.950	38.950	50.000	2		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	1		xã Hiệp Thuận	2020-2022	Xây mới 20 phòng học nhà bộ môn và phụ trợ	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	21.250	21.250	30.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường mầm non Tích Giang	1		xã Tích Giang	2020-2022	Nhà lớp học 2 tầng 20 phòng học và nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và phụ trợ	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	64.236	17.700	17.700	20.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	Lĩnh vực giao thông		1					54.243			34.000			
	<i>Dự án mới</i>		1					<i>54.243</i>			<i>34.000</i>			
1	Đường liên xã Ngọc Tảo - Thượng Cốc		1	xã Ngọc Tảo - Thượng Cốc	2021-2022	3200m	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243			34.000		UBND huyện Phúc Thọ	
XI	HUYỆN QUỐC OAI	2	1					475.115	119.400	70.250	84.000			
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	1	1					106.227			39.000			
	<i>Dự án khởi mới</i>	1	1					<i>106.227</i>			<i>39.000</i>			
1	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai		1	xã Ngọc Mỹ	2020-2023	Xây mới khối nhà 3 tầng, 21 lớp học, nhà hiệu bộ, phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	4982/QĐ-UBND 24/10/2018	47.528			19.000		UBND huyện Quốc Oai	
2	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1		xã Phương Cách	2020-2022	Xây mới 20 nhóm lớp gồm 20 phòng học, khối hiệu bộ, phòng học chức năng, phụ trợ	3921/QĐ-UBND 22/10/2019	58.699			20.000		UBND huyện Quốc Oai	
	Lĩnh vực giao thông	1						368.888	119.400	70.250	45.000			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1						<i>368.888</i>	<i>119.400</i>	<i>70.250</i>	<i>45.000</i>			
1	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hòa Thạch - Đông Yên)	1		Phú Cát, Hòa Thạch, Đông Yên	2019-2023	7540m	5079/QĐ-UBND 29/10/2018	368.888	119.400	70.250	45.000		UBND huyện Quốc Oai	
XII	HUYỆN SÓC SƠN		8					174.413	29.280	29.000	100.000	7		
	Lĩnh vực giáo dục		2					19.104			17.000	2		
	<i>Dự án mới</i>		2					<i>19.104</i>			<i>17.000</i>	2		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh		1	xã Phú Minh	2021-2023	Cải tạo nhà 3 tầng 18 phòng học, nhà lớp học 2 tầng, hiệu bộ, nhà GD thể chất, HTKT	4149/QĐ-UBND 13/11/2020	9.104			8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2023	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THCS Đông Xuân cũ và các hạng mục đã xuống cấp	4148/QĐ-UBND 13/11/2020	10.000			9.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Lĩnh vực giao thông		2					108.882	29.200	29.000	39.500	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		1					38.882	29.200	29.000	7.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Tiên Dược - Đông Xuân		1	xã Tiên Dược, Đông Xuân	2020-2021	3201m	6986/QĐ-UBND 29/10/19	38.882	29.200	29.000	7.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	<i>Dự án mới</i>		1					70.000			32.500			
1	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn		1	Xã Minh Phú	2021-2023	4694m	4147/QĐ-UBND 13/11/2020	70.000			32.500		UBND huyện Sóc Sơn	
	Lĩnh vực môi trường		4					46.427	80		43.500	4		
	<i>Dự án mới</i>		4					46.427	80		43.500	4		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2022	5279m, 12 tuyến	3427/QĐ-UBND 29/10/2018	14.058	20		13.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Thanh Xuân		1	xã Thanh Xuân	2021-2022	3867m, 13 tuyến	3428/QĐ-UBND 29/10/2018	9.294	20		8.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tiên Dược		1	xã Tiên Dược	2021-2022	4004m	2354/QĐ-UBND 13/8/2018	12.855	20		12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tân Dân		1	xã Tân Dân	2021-2022	4585m	3499/QĐ-UBND 30/10/2018	10.220	20		9.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
XIII	HUYỆN THẠCH THẮT		5					268.896	111.150	62.000	84.000	4		
	Lĩnh vực giáo dục		1					19.857	350		17.000	1		
	<i>Dự án mới</i>		1					19.857	350		17.000	1		
1	Xây thêm phòng học, phòng bộ môn trường Tiểu học Dị Nâu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải		1	huyện Thạch Thắt	2020-2021	Cải tạo 09 phòng học lý thuyết, 08 phòng bộ môn, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, phụ trợ.	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	350		17.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
	Lĩnh vực giao thông		4					249.039	110.800	62.000	67.000	3		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		3					170.039	110.800	62.000	41.000	3		
1	Đường từ trường THCS xã Dị Nâu đi Hiệp Thuận, huyện Thạch Thắt		1	huyện Thạch Thắt	2019-2021	1617,86m	4019/QĐ-UBND 31/10/2018; 2000/QĐ-UBND 23/5/2019	29.469	15.100	13.000	11.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận		1	huyện Thạch Thất	2018-2021	Tuyến chính 3687m, tuyến nhánh 398m	6643/QĐ-UBND 31/10/2017	73.654	49.200	49.000	18.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Cầu Cẩn Kiệm		1	xã Cẩn Kiệm	2019-2021	280m	3995/QĐ-UBND 30/10/2018	66.916	46.500		12.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
	Dự án mới		1					79.000			26.000			
1	Đường H14-Đoạn Cẩn Kiệm đi Hạ Bằng (CNC Hòa Lạc)		1	huyện Thạch Thất	2021-2023	3619,7m	5660/QĐ-UBND 12/12/2020	79.000			26.000		UBND huyện Thạch Thất	
XIV	HUYỆN THANH OAI	1	2					171.388			84.000			
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		2					63.388			44.000			
	Dự án mới		2					63.388			44.000			
1	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thản)		1	xã Thanh Cao	2021-2022	Xây mới khu đất dự kiến 6.000 m2. Nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà lớp học 2T6P (02 dãy) và phụ trợ	2332/QĐ-UBND 30/10/2020	41.000			30.000		UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường Mầm non xã Đỗ Động (giai đoạn II)		1	xã Đỗ Động	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2T6P, nhà lớp học 2T8P và phụ trợ	2335/QĐ-UBND 30/10/2020	22.388			14.000		UBND huyện Thanh Oai	
	Lĩnh vực giao thông	1						108.000			40.000			
	Dự án mới	1						108.000			40.000			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trục phát triển phía Nam - Thanh Thủy	1		xã Tân Ước, Thanh Văn, Thanh Thủy	2021-2022	Chiều dài tuyến 4890m, thiết kế nền mặt đường, kè, cống, rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng và ATGT	2304/QĐ-UBND 30/10/2020	108.000			40.000		UBND huyện Thanh Oai	
XV	HUYỆN THANH TRÌ	2						179.410	24.000	24.000	68.000	1		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	2						179.410	24.000	24.000	68.000	1		
	Dự án chuyển tiếp	1						67.064	24.000	24.000	20.000	1		
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng, huyện Thanh Trì	1		xã Đại Áng	2020-2022	Xây mới 2 khối nhà gồm 30 nhóm lớp và các phòng học chức năng	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	24.000	24.000	20.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
	Dự án mới	1						112.346			48.000			
1	Xây mới trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1		xã Liên Ninh	2021-2023	Xây mới 30 lớp học và các phòng học chức năng	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346			48.000		UBND huyện Thanh Trì	
XVI	HUYỆN THƯỜNG TÍN		5					120.175	20.000	20.000	84.000	5		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo		2					23.502			21.000	2		
	Dự án mới		2					23.502			21.000	2		
1	Cải tạo nâng cấp trường THCS xã Hồng Văn, huyện Thường Tín		1	xã Hồng Văn	2021-2022	Nhà làm việc 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ	4489/QĐ-UBND 10/11/2020	11.178			10.000	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê, huyện Thường Tín		1	xã Nhị Khê	2020-2021	Nhà lớp học 3 tầng, 9 phòng, cải tạo 04 khối nhà, bổ sung phụ trợ	4191/QĐ-UBND 30/10/2020	12.324			11.000	1	UBND huyện Thường Tín	
	Lĩnh vực giao thông		3					96.673	20.000	20.000	63.000	3		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1</i>					<i>61.187</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>31.500</i>	<i>1</i>		
1	Xây dựng tuyến đường Danh Hương (đoạn từ 427 đến đường Dương Chính), huyện Thường Tín		1	thị trấn Thường Tín	2020-2022	Chiều dài tuyến 1.200 m, B nền 9-13m	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	61.187	20.000	20.000	31.500	1	UBND huyện Thường Tín	Phần còn lại NS huyện
	<i>Dự án mới</i>		<i>2</i>					<i>35.486</i>			<i>31.500</i>	<i>2</i>		
1	Đường liên xã Lê Lợi - Tô Hiệu, huyện Thường Tín		1	xã Lê Lợi	2020-2021	Chiều dài tuyến 1.580 m, B nền 5-7m	3519/QĐ-UBND 10/10/2018	13.419			11.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Đường trục xã Tiên Phong, (đoạn từ Cầu Xém đi Định Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	xã Tiên Phong	2020-2021	Chiều dài tuyến 2.722 m, Bền 5,5-8,5m	4314/QĐ-UBND 22/10/2020	22.067			20.000	1	UBND huyện Thường Tín	
XVII	HUYỆN ỨNG HÒA	3						378.388			84.000			
	Lĩnh vực giao thông	3						378.388			84.000			
	<i>Dự án mới</i>	<i>3</i>						<i>378.388</i>			<i>84.000</i>			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Cán Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1		xã Cán Thơ - Xuân quang	2021-2023	2930m	933/QĐ-UBND 09/11/2020	130.000			30.000		UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2021-2023	4600m	935/QĐ-UBND 10/11/2020	140.000			30.000		UBND huyện Ứng Hòa	
3	Đường từ trục kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam, huyện Ứng Hòa	1		huyện Ứng Hòa	2021-2023	2646m	930/QĐ-UBND 06/10/2020	108.388			24.000		UBND huyện Ứng Hòa	
XVIII	THỊ XÃ SƠN TÂY		5					128.819			84.000	2		
	Lĩnh vực giao thông		5					128.819			84.000	2		
	<i>Dự án mới</i>		<i>5</i>					<i>128.819</i>			<i>84.000</i>	<i>2</i>		
1	Nâng cấp, cải tạo đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông từ QL21 qua UBND xã đến ĐT418 và hệ thống thoát nước trục chính xã Cổ Đông		1	xã Cổ Đông	2021-2023	1110m	1324/QĐ-UBND 12/11/2020	30.579			18.000		UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Thành phố hỗ trợ kế hoạch năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó kế hoạch năm 2020				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông đoạn từ QL21 đi UBND xã Cổ Đông và hệ thống thoát nước trực chính xã Sơn Đông		1	xã Cổ Đông	2021-2023	Thâm bê tông nhựa, cải tạo rãnh thoát nước	1320/QĐ-UBND 12/11/2020	30.647			18.000		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Cổ Đông giai đoạn 3		1	xã Cổ Đông	2021-2022	Xây dựng hệ thống chiếu sáng tổng chiều dài tuyến đường 31.582m	1325/QĐ-UBND 12/11/2020	19.472			17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn		1	xã Thanh Mỹ, Xuân Sơn	2021-2023	3828m	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147			14.000		UBND thị xã Sơn Tây	
5	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước trực chính xã Kim Sơn		1	xã Kim Sơn	2021-2022	Hạ tầng kỹ thuật công trình cấp IV	1322/QĐ-UBND 12/11/2020	19.974			17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

Phụ lục 6
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: **341** /BC-UBND ngày **23** /11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	3	195					1.705.219	295.223	295.223	937.250	192		
	Dự án chuyển tiếp	3	32					771.259	279.223	279.223	274.715	35		
	Dự án mới		163					913.960	16.000	16.000	542.535	157		
I	HUYỆN ĐÔNG ANH		7					51.240	32.400	32.400	10.000	7		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Đông Anh (10 tỷ đồng/huyện)		7					51.240	32.400	32.400	10.000	7		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
II	HUYỆN THANH TRÌ	1						70.457	55.800	55.800	10.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Thanh Trì (10 tỷ đồng/huyện)	1						70.457	55.800	55.800	10.000	1		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
III	HUYỆN HOÀI ĐỨC		2					42.868	15.000	15.000	10.000	2		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Hoài Đức (10 tỷ đồng/huyện)		2					42.868	15.000	15.000	10.000	2		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IV	HUYỆN GIA LÂM	1						105.632	40.200	40.200	10.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Gia Lâm (10 tỷ đồng/huyện)	1						105.632	40.200	40.200	10.000	1		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
V	HUYỆN QUỐC OAI		2					30.605	11.450	11.450	11.000	2		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Quốc Oai (10 tỷ đồng/huyện) và xã Đại Thành (01 tỷ đồng/xã)		2					30.605	11.450	11.450	11.000	2		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VI	HUYỆN SÓC SƠN		1					1.006			1.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Nam Sơn (01 tỷ đồng/xã)		1					1.006			1.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VII	HUYỆN THƯỜNG TÍN		1					2.857			1.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên (01 tỷ đồng/xã)		1					2.857			1.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
VIII	HUYỆN PHÚ XUYỀN		6					19.615	10.848	10.848	31.000	6		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Hồng Minh (01 tỷ đồng/xã)		6					19.615	10.848	10.848	1.000	6		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IX	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1					2.000			31.000	1		
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Trường Yên (01 tỷ đồng/xã)		1					2.000			1.000	1		Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
IX	HUYỆN ỨNG HÒA		2					5.938	2.525	2.525	31.000	2		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Đại Cường (01 tỷ đồng/xã)		2					5.938	2.525	2.525	1.000	2		Mức thường theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
X	HUYỆN MÊ LINH										30.000			
	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)										30.000			UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
XI	HUYỆN BA VÌ	1	101					759.550	96.000	96.000	451.700	102		
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	1	101					759.550	96.000	96.000	451.700	102		
*	Dự án chuyển tiếp	1	9					250.257	80.000	80.000	145.300	10		
	Trường học	1	9					250.257	80.000	80.000	145.300	10		
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 06 phòng học, 02 phòng quản lý; Cải tạo 04 phòng học	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	5.000	5.000	8.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 15 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	8.000	8.000	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 05 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	6.000	6.000	11.600	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới 09 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	5.000	5.000	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và phụ trợ	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982	5.000	5.000	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)		1	xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới 08 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	10.000	10.000	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
7	Trường tiểu học Đồng Thái	1		xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng.	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	17.000	17.000	32.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	xã Tân Lĩnh	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng. Xây mới 16 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	4.000	4.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng.	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	10.000	10.000	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)		1	xã Phú Đông	2020-2022	Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng và phụ trợ	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	10.000	10.000	18.800	1	UBND huyện Ba Vì	
*	Dự án mới		92					509.293	16.000	16.000	306.400	92		
	Giao thông: Hỗ trợ 62 dự án giao thông nông thôn (Vật Lại: 09 DA, Cẩm Lĩnh: 20 DA, Cam Thượng: 03 DA, Khánh Thượng: 06 DA, Vân Hòa: 15 DA, Yên Bái: 09 DA)		62					209.308			72.100	62		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Văn hóa: Hỗ trợ 12 dự án nhà văn hóa (Vật Lại: 02 DA, Cam Thượng: 05 DA, Khánh Thượng: 02 DA, Vân Hòa: 03 DA, Yên Bái: 01 DA)		13					52.000			32.500	13		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Trường học		9					174.490			157.000	9		
1	Trường tiểu học Vật Lại (Giai đoạn 2)		1	xã Vật Lại	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung một số phòng học; xây mới điểm trường Khu Yên Bó	5006/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	28.000			25.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2022	Xây mới 10 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5009/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000			18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5010/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000			18.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
4	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5012/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000			18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Cam Thượng (Giai đoạn 2)		1	xã Cam Thượng	2020-2022	Xây mới nhà lớp học, các phòng chức năng và phụ trợ	5013/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.990			13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu Học Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung phòng học; mở rộng điểm trường Khu B	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500			13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Văn Hòa B		1	xã Văn Hòa	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học cũ và phụ trợ	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	27.000			24.300	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Mầm non Yên Bài A		1	xã Yên Bài	2020-2021	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	5.000			4.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Yên Bài B		1	xã Yên Bài	2020-2021	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 6 phòng học và phụ trợ	5022/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	25.000			22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
	Tổng		8					73.495	16.000	16.000	44.800	8		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000	4.000	4.000	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995	4.000	4.000	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái		1	xã Đồng Thái	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000	4.000	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông		1	xã Phú Đông	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000	4.000	4.000	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vật Lại		1	xã Vật Lại	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5156/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000			7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5011/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	8.000			7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2020-2021	Xây mới, mua sắm thiết bị	5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000			8.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vân Hòa		1	xã Vân Hòa	2020-2021	Nâng cấp, cải tạo	5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500			8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
XII	HUYỆN MỸ ĐỨC		72					593.451	31.000	31.000	309.550	66		
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới		72					593.451	31.000	31.000	309.550	66		
*	Dự án chuyển tiếp		5					197.645	31.000	31.000	77.000	5		
	Trường học		5					197.645	31.000	31.000	77.000	5		
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim		1	xã Vạn Kim	2020-2021	Nhà hiệu bộ, bộ môn 3 tầng và hạng mục phụ trợ	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	45.975	5.000	5.000	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2020-2021	Nhà lớp học+bộ môn+hiệu bộ 3 tầng, Cải tạo nhà lớp học 2 T8P, cải tạo nhà lớp học 1 T4p, HMPT	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.748	6.000	6.000	13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bột Xuyên		1	xã Bột Xuyên	2020-2021	Nhà bộ môn 2 T, xây mới nhà tập đa năng, HT sân vườn và HMPT	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.703	4.000	4.000	15.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ 3 T, diện tích 1635,81 m2, CT nhà lớp học 2 T 8 P, diện tích 595, 86 m2, Hạng mục phụ trợ	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655	6.000	6.000	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 T kết hợp thư viện có diện tích xây dựng: 1570m2, cải tạo nhà hiệu bộ 2 T, cải tạo nhà lớp học 2 T, HMPT	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	53.564	10.000	10.000	19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
*	Dự án mới		67					395.806			232.550	61		
	Giao thông: Hỗ trợ 31 dự án giao thông nông thôn (Đồng Tâm: 05 DA, Tuy Lai: 06 DA, An Tiến: 07 DA, An Phú: 13 DA)		31					93.700			46.850	31		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Thủy lợi: Hỗ trợ 12 dự án thủy lợi nội đồng (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 03 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 04 DA)		12					29.800			14.900	12		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
	<i>Văn hóa: Hỗ trợ 14 dự án, công trình văn hóa (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 02 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 07 DA)</i>		14					63.717			38.300	14		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	<i>Trường học</i>		8					208.589			116.500	2		
1	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm		1		2021-2022	Mua sắm trang thiết bị dạy học	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500			2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm		1		2021-2022	Nhà lớp học+chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645			18.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
3	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A		1		2021-2022	Xây mới 02 khối nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500			25.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B		1		2021-2022	Xây mới 02 khối nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728			16.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến		1		2021-2022	Mua sắm trang thiết bị dạy học	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500			2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến		1		2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà đa năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716			22.500		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến		1		2021-2022	Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và phụ trợ	3996/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	24.000			13.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
8	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú		1		2021-2022	Xây mới 01 khối nhà lớp học 4 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000			18.000		UBND huyện Mỹ Đức	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
	<i>Y tế</i>		2					20.000			16.000	2		
1	Xây mới trạm Y tế xã Tuy Lai		1		2021	Nâng cấp, cải tạo	3998/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000			8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2021	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2020				
2	Xây mới trạm Y tế xã An Tiến		1		2021	Nâng cấp, cải tạo	3999/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000			8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

2

Phụ lục 7
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KT - XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI NĂM 2021
 (Kèm theo Báo cáo số **344** /BC-UBND ngày **23**/11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG		39					592.947		500.000	38		
I	HUYỆN BA VÌ		15					194.084		178.500	15		
1	Cải tạo, nâng cấp hồ Phú Lợi, xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2020-2022	Cải tạo, nâng cấp hồ diện tích 1,5ha	6903/QĐ-UBND 13/11/2020	9.000		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2022	Chiều dài 2,6 km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6890/QĐ-UBND 13/11/2020	9.218		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Đàm Sơn, xã Minh Quang		1	xã Khánh Thượng, xã Minh Quang	2021-2022	Chiều dài 4,5 km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6891/QĐ-UBND 13/11/2020	14.312		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường trục xã Ba Trại		1	xã Ba Trại	2021-2022	Chiều dài 3,8 km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6892/QĐ-UBND 13/11/2020	14.998		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2022	Chiều dài 3,6km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6893/QĐ-UBND 13/11/2020	14.996		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2022	Chiều dài 2,8km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6894/QĐ-UBND 13/11/2020	14.973		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Quảng Phúc, Chổng, Quýt, xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2022	Chiều dài 3,3km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6895/QĐ-UBND 13/11/2020	14.373		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn Muối, Bãi, Mít Mái, xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2022	Chiều dài 3,2km, đường BTXM, rộng mặt đường 3,5-4m	6900/QĐ-UBND 13/11/2020	14.712		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại		1	xã Ba Trại	2021-2022	Chiều dài 2,937km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6901/QĐ-UBND 13/11/2020	14.990		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Đường giao thông thôn Dy xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2021-2022	Chiều dài 3,68km, đường BTXM, mặt đường 3,5-4m	6902/QĐ-UBND 13/11/2020	12.000		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường mầm non Ba Trại B		1	xã Ba Trại	2021-2022	Xây dựng nhà hiệu bộ kết hợp bộ môn, cải tạo nhà lớp học 2 tầng, các hạng mục phụ trợ	6908/QĐ-UBND 13/11/2020	14.998		13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)		1	xã Ba Trại	2021-2022	Xây dựng 6 phòng học, các phòng bộ môn, phòng chức năng, các hạng mục phụ trợ	6909/QĐ-UBND 13/11/2020	11.250		10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trạm y tế xã Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đạt chuẩn QG về Y tế	6904/QĐ-UBND 13/11/2020	14.174		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trạm y tế xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đạt chuẩn QG về Y tế	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
15	Tran y tế xã Yên Bái		1	xã Yên Bái	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo đảm bảo quy mô đạt chuẩn QG về Y tế	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN THẠCH THẮT		4					52.500		50.000	4		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luồng Lát xã Yên Trung, thôn Cao Dâu xã Tiên Xuân		1	xã Yên Trung, xã Tiên Xuân	2021-2022	Xây mới 02 nhà văn hóa thôn	5681/QĐ-UBND 12/11/2020	7.000		6.500	1	UBND huyện Thạch Thát	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6 xã Tiên Xuân và thôn 2 xã Yên Bình		1	các xã Yên Bình, Tiên Xuân	Xây mới 02 nhà văn hóa thôn	Xây mới 02 nhà văn hóa thôn	3399/QĐ-UBND 28/7/2020	7.000		6.500	1	UBND huyện Thạch Thát	
3	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiên Xuân		1	xã Tiên Xuân	2021-2022	GPMB khoảng 4500m ² ; Xây dựng khối nhà làm việc trụ sở Đảng Ủy – HĐND – UBND xã Tiên Xuân bao gồm các phòng làm việc của lãnh đạo và các phòng chức năng chuyên môn; Cải tạo nhà làm việc hiện trạng đảm bảo kiến trúc cảnh quan chung của trụ sở, phụ trợ	5680/QĐ-UBND 12/11/2020	30.000		29.000	1	UBND huyện Thạch Thát	
4	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình		1	xã Yên Bình	2021-2022	Xây dựng nhà khám 2 tầng, phụ trợ; đầu tư một số trang thiết bị y tế, văn phòng	5679/QĐ-UBND 12/11/2020	8.500		8.000	1	UBND huyện Thạch Thát	
III	HUYỆN QUỐC OAI		14					227.412		171.500	13		
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 1,450km, mặt đường bê tông xi măng,	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/10/2017	14.946		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 2.908,59m, mặt đường bê tông xi măng	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.804		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Đồng Âm, xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 2.606,08m, mặt đường bê tông xi măng	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bền 1, thôn Cửa Khâu, xã Đồng Xuân		1	xã Đồng Xuân	2021-2022	Chiều dài tuyến 2.993m, mặt đường bê tông xi măng	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
5	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chằm Nửa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nạo vét lòng hồ tạo bụng hồ chiều sâu khoảng 1m, chiều dài L=400m, với diện tích S=2,51ha	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Cải tạo nạo vét hồ Chằm Khoai, Chằm Mai thôn Đồng Bền xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Hồ Chằm Khoai diện tích 21.000m, hồ Chằm Mai diện tích 25.000m	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi thôn Đồng Bò xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Kiên cố hóa kênh mương gạch chỉ VXM M75; L=3,43930km, mương tiêu thoát nước	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Kiên cố hóa kênh mương xây gạch chỉ; Chiều dài tuyến 3.747,9m, mặt đường bê tông xi măng	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9307/QĐ-UBND 20/12/2017	12.305		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Chiều dài tuyến 3256 m, mặt đường bê tông xi măng; Kiên cố hóa kênh mương tưới nước	2578/QĐ-UBND 21/08/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
10	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1	xã Đông Xuân	2021-2022	Kiên cố hóa kênh mương xây gạch chỉ; Chiều dài tuyến 2059m, mặt đường bê tông xi măng, kênh tiêu thoát nước	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân		1	xã Đông Xuân	2021-2023	Xây mới	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600		21.000		UBND huyện Quốc Oai	
12	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nạo vét lòng hồ tạo bụng hồ chiều sâu khoảng 1m, chiều dài L= 595 m, với diện tích S = 18.733,8 m ²	2687/QĐ-UBND 06/09/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
13	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nhà truyền thống văn hóa và trưng bày S=500m ² , Nhà hội họp S=450m ² ; Các hạng mục phụ trợ khác	3876/QĐ-UBND 05/11/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
14	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai		1	xã Phú Mãn	2021-2022	Nhà khám bệnh 711,93m ² ; nhà thường trực, để xe và các hạng mục phụ trợ	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626		12.500	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
IV	HUYỆN MỸ ĐỨC		6					118.951		100.000	6		
1	Nhà văn hoá trung tâm xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm theo quy mô nhà văn hóa cấp xã	524/QĐ-UBND 28/3/2014; 3032/QĐ-UBND 31/12/2017	10.050		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ai Nằng, Đồng Văn xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Cứng hóa kênh mương Dài 4.500m.	864/QĐ-UBND 30/5/2014; 3031/QĐ-UBND 31/12/2017	10.985		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng, nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú.		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=3500m, đường cấp VI vùng núi Bnền=6.0m; Bmặt=5m, nê 0,5x2m, kè 2 bên, mặt đường BTXM mac 250 dày 25cm, xây dựng 3 cầu dân sinh kết cấu BTCT.	568/QĐ-UBND; 04/4/2014; 3033/QĐ-UBND; 31/12/2017	39.175		30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dài xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=3500m, đường cấp VI vùng núi Bnền=6.0m; Bmặt=5m, nê 0,5x2m, kè 2 bên, mặt đường BTXM mac 250 dày 25cm.	561/QĐ-UBND; 03/4/2014; 3034/QĐ-UBND; 31/12/2017	35.035		30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=750m, đường GTNT loại B, chiều rộng nền đường Bnền=5,0m, Chiều rộng mặt đường Bmặt=3,5m mặt đường BTXM	3832/QĐ-UBND 29/10/2020	9.861		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức		1	xã An Phú	2021-2022	Chiều dài tuyến L=1,25Km, đường GTNT loại B, chiều rộng nền đường Bnền=5,0m, Chiều rộng mặt đường Bmặt=3,5m mặt đường BTXM	3846/QĐ-UBND 29/10/2020	13.845		13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

Phụ lục 8
DANH MỤC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2021 CHO HUYỆN HOÀI ĐỨC LÊN QUẬN

(Kèm theo Báo cáo số **341** /BC-UBND ngày **23/11/2020** của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn tri/giải ngân đến 2020	Kế hoạch năm 2021	CTHT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	4	5					722.209	238.030	243.000	8		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	4	4					641.911	238.030	213.000	8		
1	Tuyến đường dọc Kênh Đan Hoài từ Tiền Yên đến Song Phương		1	các xã Tiền Yên, Song Phương	2019-2020	1862,7m	6312/QĐ-UBND 30/10/2018	53.029	41.000	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường vành đai xã Sơn Đồng		1	xã Sơn Đồng	2019-2020	1100m	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	28.500	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	DA điều chỉnh giảm quy mô
3	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1		xã Đông La, An Thượng	2019-2020	3801,9m	6172/QĐ-UBND 20/10/2018	120.000		70.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Tuyến đường dọc Kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiền Yên	1		các xã Minh Khai, Tiền yên	2019-2020	3016m	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	74.000	35.000	1	UBND huyện Hoài Đức	DA giảm kinh phí GPMB
5	Tuyến đường ĐH04 từ Đại Lộ Thăng Long đến đường Tỉnh lộ 423	1		các xã Song Phương, Vân Côn	2019-2020	2807m	6193/QĐ-UBND 25/10/2018	106.539	41.000	23.000	1	UBND huyện Hoài Đức	DA điều chỉnh giảm dự toán và kinh phí GPMB
6	Tuyến đường ĐH04 từ Tiền Yên đến Đại Lộ đến đường Thăng Long	1		các xã Tiền Yên, Song Phương	2019-2020	1820,7m	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	27.530	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Đường Vành đai thôn Cao xã Đức Thượng		1	xã Đức Thượng	2020-2022	512,9m	6202/QĐ-UBND 26/10/2018	32.309	15.000	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Đường giao thông liên xã Cát Quế - Dương Liễu		1	xã Cát Quế	2019-2021	1535m	6181/QĐ-UBND 24/10/2018; 5105/QĐ-UBND 23/10/2019	51.976	11.000	41.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
	<i>Dự án mới</i>		1					80.298		30.000	0		
1	Đường trục chính xã Kim Chung		1	xã Kim Chung	2020-2022	1050m	6378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019	80.298		30.000		UBND huyện Hoài Đức	

Phụ lục 9
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GHI THU GHI CHI NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN BT NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số **341** /BC-UBND ngày **23** /11/2020 của UBND Thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án BT	Số DA	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Giá trị HD, PLHD BT	Giá trị HD, đề nghị thẩm tra hoặc Giá trị phê duyệt QT	Dự án đối ứng		Tổng lũy kế GTGC hết 2020	Kế hoạch năm 2021
							Nghĩa vụ tài chính tương ứng các lần giao đất	Số tiền sử dụng đất đã nộp ngân sách (chênh lệch)		
	TỔNG SỐ	3			8.434.754	8.434.754	9.885.778	2.200.467	1.234.000	2.000.000
1	Đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây cũ	1	Tổng CT Xây dựng công trình giao thông 5 (CIENCOS)	60 tháng kể từ ngày được cấp CNĐT	6.076.000	6.076.000	6.586.129	510.120	-	1.630.000
2	Tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ qua sông Nhuệ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (kéo dài đến đường 70)	1	CTCP TASCO	2008-2010 (48 tháng)	1.543.600	1.543.600	784.958		784.000	174.000
3	Khu công viên và hồ điều hòa tại phía Bắc nghĩa trang Mai Dịch, quận Cầu Giấy	1	CTCP BĐS Hồng Ngân (nay là CT CPĐT và PT Đô thị Sài Đồng)	Quý 3/2015-Quý 2/2017	815.154	815.154	2.514.691	1.690.347	450.000	196.000

Phụ lục 10
DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP
TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số ~~34~~ /BC-UBND ngày 23/11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế KHV/giải ngân đến hết năm 2020	Vốn DN/ cơ quan/ Tổ chức cam kết hỗ trợ	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	TMDT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	5					418.501	48.493	308.603		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP	2					187.301	48.193	139.108		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 3 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Bắc Từ Liêm	2015-2020	780,6m x 40m	2148/QĐ-UBND 14/5/2010; 2155/QĐ-UBND 2/5/2019	127.273	38.193	89.080	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT. Năm 2017, Công ty đã chuyển 10 tỷ đồng để triển khai khởi công tuyến đường. Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng)
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 5 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Bắc Từ Liêm	2021	582,04m x 50m	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND, 21/5/2020	60.028	10.000	50.028	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT; Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng)
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI	3					231.200	300	169.495		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Cầu Giấy	2022	604,7m x 40m	413/QĐ-KH&ĐT 3/8/2010	43.768		43.768	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	Đang Đc DA; DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH Phát triển THT. Một phần đoạn tuyến (400/600m) trùng với tuyến đường Trần Cung; Chi phí GPMB từ NSTP ứng qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (thực hiện theo DA riêng)
2	Cải tạo môi trường hồ Tứ Liên, quận Tây Hồ	1	Tây Hồ	2020-2021	HTKT	6132/QĐ-UBND 31/10/2019	159.227		98.727	UBND quận Tây Hồ	Vốn GPMB 60,5 tỷ từ ngân sách quận Tây Hồ; vốn thực hiện 104,4 tỷ từ ngân sách Thành phố (Công ty CPĐT và PTCN MEFRIMEX tài trợ đóng góp, nộp vào NSTP, làm cơ sở bố trí vốn cho dự án)
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội III	1	Nam Từ Liêm	2017-2021	3 tầng	3003/QĐ-UBND ngày 7/7/2020	28.205	300	27.000	Trung tâm Bảo trợ xã hội số III	Dự án giải ngân 300tr CBĐT từ ngân sách Thành phố, HĐND quận Nam Từ Liêm chấp thuận hỗ trợ vốn NS quận Nam Từ Liêm cho Trung tâm Bảo trợ xã hội III số tiền không quá 30 tỷ đồng THDA tại NQ số 24/NQ-HĐND ngày 16/12/2019